

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

**1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu**

- 1.1. Chủ đầu tư: Nhà máy A31
- 1.2. Địa điểm thực hiện dự toán: Trần Phú, Hà Nội.
- 1.3. Tên gói thầu:Đ12: Mua sắm vật tư điện, điện tử”
- 1.4. Loại hợp đồng: Trọn gói.
- 1.5. Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

**1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng.  
- Nhà thầu phải chào đầy đủ rõ ràng mã hiệu, model, chủng loại, hãng sản xuất, xuất xứ cho tất cả danh mục hàng hóa mà không được ghi kèm theo cụm từ tương đương. Trường hợp nhà thầu không chào rõ theo yêu cầu hoặc hàng hóa kèm theo cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt yêu cầu.

- Yêu cầu về xuất xứ, chất lượng: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa có chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc Chứng nhận số lượng và chất lượng...đối với hàng nhập khẩu do cơ quan, đơn vị có chức năng cấp, có bản dịch tiếng việt nếu không phải là tiếng việt (bản công chứng);

- Yêu cầu vận chuyển, đóng gói, bàn giao

Nhà thầu chịu trách nhiệm toàn diện quá trình vận chuyển, đóng gói trước khi bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư như đã cam kết.

- Yêu cầu về chất lượng khác

Nhà thầu phải cam kết chất lượng đảm bảo:

- Đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện;

- Cam kết bảo hành các loại vật tư, hàng hóa từ 12 tháng trở lên và hỗ trợ xử lý sự cố hàng hóa khi có sự cố xảy ra;

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Attomat	Số cực: 3 pha Dòng cắt ngắn mạch: 18kA Dòng điện định mức: 30A Tần số làm việc: 50 Hz
2	Attomat	Điện áp: 400/415V Tần số: 50 Hz Dòng điện định mức: 50A Kích thước: Dài x rộng x cao: 60x130x75mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số cực: 3 Trọng lượng: 0.78kg Nhiệt độ hoạt động: -25-70°C Loại bảo vệ: Bảo vệ ngắn mạch, bảo vệ quá tải
3	Bán dẫn	Dạng 1T311A hoặc tương đương Cấu trúc bóng Transistor: n-p-n Giá trị giới hạn của các tham số ở T= 25 ° C: Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 50 mA; Điện áp cực đại cực C và E cho phép: 12 V; Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng Transistor: 150 mW. Hệ số truyền 15 đến 180 Nhiệt độ làm việc: (-60 ÷ 125) ° C
4	Bán dẫn	Dạng 1T311B hoặc tương đương Cấu trúc bóng Transistor: n-p-n Giá trị giới hạn của các tham số ở T= 25 ° C: Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 50 mA; Điện áp cực đại cực C và E cho phép: 12 V; Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng Transistor: 150 mW. Hệ số truyền 30 đến 180 Nhiệt độ làm việc: (-60 ÷ 125) ° C
5	Bán dẫn	Dạng 2T201B hoặc tương đương Dạng: NPN Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 20 mA Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 20 V Công suất: 150 mW Hệ số truyền 30 đến 90 Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C Kích thước: Ø5x28
6	Bán dẫn	Dạng 2T203Г hoặc tương đương Dạng: PNP Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 10 mA Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 60 V Công suất: 150 mW Hệ số truyền lớn hơn 40 Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C Kích thước: Ø5x28
7	Bán dẫn	Dạng 2T301Д hoặc tương đương Cấu trúc bóng Transistor: n-p-n Giá trị giới hạn của các tham số ở T= 25 ° C: Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 10 mA;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Dòng điện xung tối đa cho phép: 20 mA;  Điện áp cực đại cực C và E cho phép: 30 V;  Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng Transistor: 150 mW.  Hệ số truyền: 20 đến 60  Nhiệt độ làm việc: (-60 ÷ 125) °C</p>
8	Bán dẫn	<p>Dạng 2T303Д hoặc tương đương  Bóng bán dẫn;  Cấu trúc: tiếp giáp PN và kênh N;  Công suất tiêu thụ: 200 mW;  Điện áp cực CE: 30 V  Nhiệt độ hoạt động: (từ -60 đến 125) °C.</p>
9	Bán dẫn	<p>Dạng 2T306B hoặc tương đương  Dạng: NPN  Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 30 mA  Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 10 V  Công suất: 150 mW  Hệ số truyền 40 đến 120  Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C  Kích thước: Ø7,3x34</p>
10	Bán dẫn	<p>Dạng 2T312B hoặc tương đương  Loại : n-p-n  IK max: 30 mA  Uke0 max : 30 V  Pkmax : 0,225 W  Khối lượng : 1 g</p>
11	Bán dẫn	<p>Dạng 2T316Д hoặc tương đương  Dạng: NPN  Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 50 mA  Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 10 V  Công suất: 150 mW  Hệ số truyền 60 đến 300  Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C  Kích thước: Ø5x28</p>
12	Bán dẫn	<p>Dạng 2T368A hoặc tương đương  - Tên linh kiện: Transistor  - Kiểu lắp: thông lỗ  - Đặc trưng: làm từ silicon, dạng npn  - Công suất tiêu tán không đổi của cực thu: 225 mW  - Điện áp cực đại chịu đựng giữa chân K và E: 15 V  - Dòng điện thuận qua chân K: không quá 30 mA  - Hệ số truyền tĩnh: 50 đến 300</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Kích thước: chiều dài thân x đường kính (5,33 mm x 4,95 mm); chiều dài chân 13,5 mm
13	Bán dẫn	Dạng 2T602B hoặc tương đương Cấu trúc bóng bán dẫn: n-p-n + Giá trị giới hạn của các tham số ở $T_{\Pi} = 25^{\circ} \text{C}$ : + Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 75 mA + Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 120 V + Công suất: 0,85 W + Hệ số truyền 50 đến 200 Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C Kích thước: $\text{Ø}15 \times 40 \text{ mm}$
14	Bán dẫn	Dạng 2T903A hoặc tương đương Dạng: NPN Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 3 mA Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 60 V Công suất: 30 W Hệ số truyền 15 đến 70 Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C Kích thước: $\text{Ø}28 \times 25$
15	Bán dẫn	Dạng 2II303E hoặc tương đương - Tên linh kiện: transistor trường - Kiểu lắp: thông lỗ - Đặc trưng: transistor trường hiệu ứng phẳng epitaxy silicon với công tiếp giáp p-n và kênh n - Công suất tiêu tán không đổi tối đa cho phép của transistor hiệu ứng trường: 200 mW - Điện áp cực cổng - cực nguồn tối đa cho phép: 25 V - Số lượng chân cắm: 3 chân - Kích thước: chiều dài thân x đường kính (5,33 mm x 4,95 mm); chiều dài chân 13,5 mm
16	Bán dẫn	Dạng 2II303B hoặc tương đương Dạng: bán dẫn trường kênh n Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 20 mA Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 25 V Công suất tiêu tán 200 mW Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C Kích thước: $\text{Ø}5 \times 19$
17	Bán dẫn	Dạng 2T203A hoặc tương đương - Transistor PNP; - Tần số cắt không nhỏ hơn 5 MHz; - Điện áp cơ sở cực thu tối đa: 60 V; - Điện áp cơ sở cực phát tối đa: 30 V;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Dòng điện một chiều tối đa ở cực thu: 10 mA; - Dòng điện ngược của cực thu không quá 1 $\mu$ A.
18	Bán dẫn	Dạng MП15A hoặc tương đương Cấu trúc bóng bán dẫn: p-n-p Kích thước DxL: 11,7x48 mm Giá trị giới hạn của các tham số ở $T_{\Pi} = 25^{\circ} \text{C}$ : + Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 20 mA + Điện áp cực đại cực C và E cho phép: 15 V; + Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng bán dẫn: 150 mW. Nhiệt độ làm việc: $(-60 \div 70)^{\circ} \text{C}$ Trọng lượng: 2g
19	Bán dẫn	Dạng MП16A hoặc tương đương Cấu trúc bóng bán dẫn: p-n-p Kích thước $\Phi$ 11,7x8 mm + Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 100 mA + Điện áp cực đại đánh thủng: 15 V + Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng bán dẫn: 200 mW. Nhiệt độ làm việc: $(-60 \div 70)^{\circ} \text{C}$ "
20	Bán dẫn	Dạng MП26A hoặc tương đương Cấu trúc bóng bán dẫn: n-p-n Kích thước DxL: 11,7x48 mm Giá trị giới hạn của các tham số ở $T_{\Pi} = 25^{\circ} \text{C}$ : + Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 400 mA + Điện áp cực đại cực C và E cho phép: 100 V; + Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng bán dẫn: 200 mW. Nhiệt độ làm việc: $(-60 \div 70)^{\circ} \text{C}$ Trọng lượng: 2g
21	Bán dẫn	Dạng MП101B hoặc tương đương Chủng loại: Tranzistor NPN Dòng tối đa cực thu: 20mA Điện áp max cực K-B: 20V Điện áp max cực K-E: 15A P max: 150mW
22	Bán dẫn	Dạng П214 hoặc tương đương Cấu trúc bóng bán dẫn: p-n-p Kích thước 23x30,5x25 mm Giá trị giới hạn của các tham số ở $T_{\Pi} = 25^{\circ} \text{C}$ : + Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 5 A + Điện áp cực đại cực C và E cho phép: 60 V và 10 V;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		+ Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng bán dẫn: 10 W. Nhiệt độ làm việc: $(-60 \div 70)^\circ\text{C}$
23	Bán dẫn	Dạng П214A hoặc tương đương Cấu trúc bóng bán dẫn: p-n-p Kích thước 23x30,5x25 mm Giá trị giới hạn của các tham số ở $T_{\text{H}} = 25^\circ\text{C}$ : + Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 5 A + Điện áp cực đại cực C và E cho phép: 60 V và 10 V; + Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng bán dẫn: 10 W. + Hệ số truyền 50 đến 150 Nhiệt độ làm việc: $(-60 \div 70)^\circ\text{C}$
24	Bán dẫn	Dạng П306 hoặc tương đương - Transistor PNP; - Dòng cực góp cho phép: 0,4 A; - Điện áp giữa cực thu và phát: 60 V; - Công suất tiêu thụ: 10 W.
25	Bán dẫn	Dạng П308 hoặc tương đương Dạng: NPN Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 120 mA Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 120 V Công suất: 250 mW Hệ số truyền 30 đến 90 Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C Kích thước: Ø12x48
26	Bảng chỉnh lưu	Dạng BT3.215.014 hoặc tương đương Điện áp danh định: 150 V Dòng tải: $I_{\text{max}}=1\text{A}$ Sóng vôn: 10 mA Kích thước: 108x65 mm
27	Bảng chỉnh lưu	Dạng BT3.215.013 hoặc tương đương Điện áp danh định: 300 V Dòng tải: $I_{\text{max}}=1\text{A}$ Sóng vôn: 10 mA Kích thước: 108x65 mm
28	Biến thế	Dạng EB4.739.009 hoặc tương đương Tần số : 400 Hz Công suất định mức: 97 W Dòng không tải: $< 0,18\text{A}$ Dòng tải : 0,46 A điện trở cuộn 1(1-3) : 10,5 Om

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		điện trở cuộn 2(5-6) : 68 $\Omega$ kích thước : 44x66x82(mm)
29	Biến thế	Dạng KB4.710.005 Cп hoặc tương đương Tần số : 400 Hz Công suất định mức: 48W điện trở cuộn 1(a-b) : 8 $\Omega$ điện trở cuộn 2(b-c) : 6,5 $\Omega$ Điện áp : 200 V kích thước : 52x58x76(mm)
30	Biến thế	Dạng KB4.719.009 Cп hoặc tương đương Tần số : 400 Hz Công suất định mức: 36W điện trở cuộn 1(a-b) : 7,2 $\Omega$ điện trở cuộn 2(b-c) : 3,6 $\Omega$ Điện áp : 200 V kích thước : 52x64x78(mm)
31	Biến thế	Dạng KB4.735.001 Cп hoặc tương đương Tần số : 400 Hz Công suất định mức: 48W điện trở cuộn 1(a-b) : 8,2 $\Omega$ điện trở cuộn 2(b-c) : 4 $\Omega$ Điện áp : 200 V kích thước : 58x66x80(mm)
32	Biến thế	Dạng TA17-127/220-50 hoặc tương đương Công suất: 26W Dòng điện sơ cấp: 0,28 / 0,16 A Trọng lượng: 0,85 kg Điện áp tại các nắp của cuộn sơ cấp của máy biến áp TA17 đối với 127/220 V: giữa các đầu cuối 1 và 2, 6 và 7 110 V; giữa các đầu cuối 2 và 3, 7 và 8 10 V; giữa các thiết bị đầu cuối 3 và 4, 8 và 9 7 V; giữa các đầu cuối 4 và 5, 9 và 10 7 V.
33	Biến thế	Dạng TA198-127/220-50 hoặc tương đương Công suất: 135W Dòng điện sơ cấp: 1,27 / 0,715 A Trọng lượng: 2,45 kg Hiệu điện thế ở các đầu cuộn sơ cấp của máy biến áp TN56 là 127/220 V. Hiệu điện thế giữa các đầu cuối 1 và 2, 6 và 7 110 V; Hiệu điện thế giữa các đầu cuối 2 và 3, 7 và 8 10 V; Hiệu điện thế giữa các thiết bị đầu cuối 3 và 4, 8 và 9 7

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		V; Hiệu điện thế giữa các đầu cuối 4 và 5, 9 và 10 7 V.
34	Biến thế	Dạng TA34-127/220-50 hoặc tương đương Công suất: 36W Sơ cấp hiện tại: 0,35 / 0,2 A Điện áp tại các nấc của cuộn sơ cấp của máy biến áp TA34 đối với 127/220 V: giữa các đầu cuối 1 và 2, 6 và 7 - 110 V; giữa các đầu cuối 2 và 3, 7 và 8 - 10 V; giữa các thiết bị đầu cuối 3 và 4, 8 và 9 - 7 V; giữa các đầu cuối 4 và 5, 9 và 10 - 7 V.
35	Biến thế	Dạng TH56-127/220-50 hoặc tương đương Công suất: 98W Dòng điện sơ cấp: 0,88 / 0,51 A Trọng lượng: 2,1 kg Hiệu điện thế ở các đầu cuộn sơ cấp của máy biến áp TN56 là 127/220 V. giữa các đầu cuối 1 và 1a, 4 và 4a 3,2 V; giữa các đầu cuối 1 và 1b, 4 và 4b 6,3 V; giữa các đầu cuối 1 và 2, 4 và 5 110 V; giữa các thiết bị đầu cuối 1 và 3, 4 và 6 127 V.
36	Biến thế	Dạng BT4.720.094 hoặc tương đương Điện áp thử nghiệm cách điện, V 1.500 V Tham số xung đầu vào: Biên độ, 150 V Độ rộng, $0,9 \pm 0,1 \mu s$ Tham số xung đầu ra: Biên độ đầu ra 3-4, $150 \pm 5$ V Biên độ đầu ra 5-6, $180 \pm 5$ V Độ rộng sườn trước, $\leq 0,25 \mu s$
37	Biến thế	Dạng BY4.724.315 hoặc tương đương Tần số :400 Hz Công suất định mức: 21W điện trở cuộn 1(a-b) : 3,5 Om điện trở cuộn 2(b-c) : 2,9 Om Điện áp : 200 V kích thước :55x78x138(mm)
38	Biến thế	Dạng BY4.724.335 hoặc tương đương Biến thế 3 pha 220V 400HZ , đầu vào cuộn 1-3: 13Ω, đầu ra 2-8: 0Ω, Kích thước 30x50x100.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
39	Biến thế	Dạng 3A4.710.133 Cп hoặc tương đương Tần số :400 Hz Công suất định mức: 16W điện trở cuộn 1(a-b) : 1,2 Ω điện trở cuộn 2(b-c) : 1 Ω Điện áp : 200 V kích thước :48x55x66(mm)
40	Biến thế	Dạng 3A4.710.141 Cп hoặc tương đương Tần số: 400 Hz Công suất: 53 W Dòng không tải: 0,2 A Điện trở cuộn I: 7,5 Ω Loại dây: Dây đồng, được cách điện bằng vecni
41	Biến thế	Dạng 3A4.724.135 hoặc tương đương Tần số: 400 Hz Công suất: 380W Dòng không tải: 0,18 A Điện trở = 8Ω Loại dây: ПЭВ-1 Kích thước: 22,5x26 mm
42	Biến thế	Dạng ИИИ4.720.001 hoặc tương đương Độ dày lõi: 40 mm Độ cao của số: 30 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 34, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
43	Biến thế	Dạng ИИИ4.720.008 Cп hoặc tương đương Biến thế 10 chân, 2 đầu vào 3 đầu ra Kích thước: 55x34x45 mm Điện áp thử nghiệm cách điện, V 1500 Tham số xung đầu vào - Biên độ, V 100±10% - Độ rộng xung, μs 0,1 ± 10% Tham số đầu ra - Biên độ, V 50±10%
44	Biến thế	Dạng ИИИ4.720.015 Cп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của số: 22 mm Số vòng dây 1: 26, số lớp quấn: 03.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số vòng dây 2: 20, số lớp quấn: 03. Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,05 A. Dòng tải 0,75 A.
45	Biến thế	Dạng ИЯ2.067.006 Сп hoặc tương đương Kích thước: $\Phi 27 \times 50 \text{mm}$ Trọng lượng: 200g Hệ số nhân: 4 Điện áp làm việc: 200V Tần số đầu vào: 200kHz Tần số đầu ra: 800kHz
46	Biến thế	Dạng ИЯ2.067.007 Сп hoặc tương đương Kích thước: $\Phi 27 \times 50 \text{mm}$ Trọng lượng: 200g Hệ số nhân: 4 Điện áp làm việc: 200V Tần số đầu vào: 800kHz Tần số đầu ra: 4MHz
47	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.021 Сп hoặc tương đương Kích thước: 122x138x124 mm Số vòng dây cuộn sơ cấp: 880 Điện áp sơ cấp: 220V Số vòng dây cuộn thứ cấp 1: 3.120 Điện áp sơ cấp 1 không tải: 2x380V Điện áp làm việc 1: 700V Dòng có tải 1: 0,06A Số vòng dây cuộn thứ cấp 2: 3.600 Điện áp sơ cấp 2 không tải: 2x450V Điện áp làm việc 2: 420V Dòng có tải 2: 0,065A Số vòng dây cuộn thứ cấp 3: 4.200 Điện áp sơ cấp 3 không tải: 1050V Điện áp làm việc 3: 1380V Dòng có tải 3: 0,037A
48	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.030 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sổ: 21 mm Số vòng dây 1: 20, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 30, số lớp quấn: 02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
49	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.032 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sổ: 21 mm Số vòng dây 1: 35, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 25, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
50	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.037 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sổ: 21 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 26, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
51	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.042 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sổ: 21 mm Số vòng dây 1: 35, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 43, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
52	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.048 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sổ: 22 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 45, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
53	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.056 Сп hoặc tương đương Kích thước: 150x120x120 mm Điện áp đầu vào: 220 V Điện áp đầu ra: 200V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
54	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.062 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 70 mm Độ cao của sô: 20 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. Số vòng dây 2: 20, số lớp quấn: 02 Điện áp không tải: 220V-1000Hz Dòng không tải: 0,05 A. Dòng tải 0,75 A.
55	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.063 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 65 mm Độ cao của sô: 20 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. Số vòng dây 2: 20, số lớp quấn: 03 Điện áp không tải: 220V-1000Hz Dòng không tải: 0,05 A. Dòng tải 0,75 A.
56	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.064 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 30 mm Độ cao của sô: 21 mm Hốc cảm ứng từ: 0,5 số vòng : 2500 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 2,4 ГН Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 120 Ω Dòng cảm ứng: 0,2A
57	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.065 Сп hoặc tương đương Kích thước: 110x60x60 mm Điện áp đầu vào: ~ 220V Điện áp đầu ra: 6,3 V
58	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.066 Сп hoặc tương đương Điện áp thử nghiệm cách điện: 1.500V Tham số xung đầu vào: + Biên độ: 150V + Độ rộng: 1,25 μs ± 0,1 Tham số xung đầu ra: + Biên độ đầu ra 3-4: 150V ± 5 + Biên độ đầu ra 5-6: 210V ± 10 + Độ rộng sườn trước, ≤ 0,3 μs
59	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.067 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sô: 20 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		số vòng dây 2: 20, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,92
60	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.068 Сп hoặc tương đương Kích thước: 120x80x80 mm Điện áp đầu vào: 220V Điện áp đầu ra: 6,3 V
61	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.069 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 30 mm Độ cao của sổ: 21 mm Hốc cảm ứng từ: 0,5 số vòng : 2500 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 2,8 ГН Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 120 Ω Dòng cảm ứng: 0,2A
62	Biến thế	Dạng ИЯ4.700.087 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sổ: 21 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 20, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,82A
63	Biến thế	Dạng ИЯ4.701.001 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sổ: 21 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 42, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
64	Biến thế	Dạng ИЯ4.701.017 Сп hoặc tương đương Kích thước: 200x150x150 mm Điện áp đầu vào: 220 V Điện áp đầu ra: 1,6kV, 250V, 150V
65	Biến thế	Dạng ИЯ4.701.018 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 65 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ cao của số: 22 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. Số vòng dây 2: 19, số lớp quấn: 02 Điện áp không tải: 220V-1000Hz Dòng không tải: 0,05 A. Dòng tải 0,75 A.
66	Biến thế	Dạng ИЯ4.701.020 Сп hoặc tương đương Độ dây lõi: 64 mm Độ cao của số: 41 mm Số vòng dây 1: 495, số lớp quấn: 09 Số vòng dây 2: 1700, số lớp quấn: 17 Số vòng dây 3: 6100, số lớp quấn: 10 Điện áp không tải: 220 V Dòng không tải: 0,11 A Điện áp làm việc: 220 V Dòng tải: 2,6 A
67	Biến thế	Dạng ИЯ4.702.002 Сп hoặc tương đương Độ dây lõi: 60 mm Độ cao của số: 21 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 20, số lớp quấn: 02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
68	Biến thế	Dạng ИЯ4.704.000 Сп hoặc tương đương Kích thước: 55x65x85; điện áp vào: 220V-50Hz; dòng đầu vào khi có tải: 0,33A; điện áp ra 1: 415 ±10%; Dòng đầu ra 1 khi có tải: 0,07A; Điện áp đầu ra 2: 5±5%; Dòng đầu ra 2 khi có tải: 2,25A; Điện áp đầu ra 3: 6,3±5%; Dòng đầu ra 3: 2,4A; Điện áp đầu ra 4: 6,3±5%; DÒNG đầu ra 4 khi có tải: 1,2A
69	Biến thế	Dạng ИЯ4.720.001 Сп hoặc tương đương Độ dây lõi: 60 mm Độ cao của số: 21 mm Số vòng dây 1: 50, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 20, số lớp quấn: 02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
70	Biến thế	Dạng ИЯ4.739.094 Cп hoặc tương đương Độ dày lõi: 40 mm Độ cao của sổ: 30 mm Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 38, số lớp quấn: 02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 220V. Dòng tải 0,75
71	Biến thế	Dạng KB4.710.012 hoặc tương đương Tần số :400 Hz Công suất định mức: 30W điện trở cuộn 1(a-b) : 6,2 Ω điện trở cuộn 2(b-c) : 3 Ω Điện áp : 200 V kích thước :50x64x74(mm)
72	Biến thế	Dạng ПK4.710.228 Cп hoặc tương đương Tần số: 50 Hz; Điện áp vào: 220 V; Điện áp ra: 6,3 ±0,4 V;
73	Biến thế	Dạng ПK4.710.247 hoặc tương đương Tần số :400 Hz Công suất định mức: 58W Dòng không tải: 0,2 A Dòng tải : 0,95 A điện trở cuộn 1(1-3) : 3,5 Om điện trở cuộn 2(4-8) : 4 Om điện trở cuộn 3(10-16) : 4,2 Om Điện áp : 200 V kích thước :30x45x75(mm)
74	Biến thế	Dạng ПK4.713.032 hoặc tương đương Độ dày lõi: 50 mm Độ cao của sổ: 30 mm Số vòng dây 1: 40, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 52, số lớp quấn: 02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
75	Biến thế	Dạng ПK4.735.038 Cп hoặc tương đương Độ dày lõi: 60 mm Độ cao của sổ: 24 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số vòng dây 1: 56, số lớp quấn: 02. số vòng dây 2: 32, số lớp quấn:02 Điện áp không tải: 220V-400Hz Dòng không tải: 0,04. Điện áp làm việc: 115V. Dòng tải 0,75
76	Biến trở	Dạng CII1-1A-15 kOm ± 10% hoặc tương đương - Điện trở có thể thay đổi giá trị bằng cách điều khiển vòng quay trụ đơn với chuyển động tròn, không khóa trục - Dải trở kháng: (0,1 đến 15) KΩ - Sai số: 10 % - Công suất định mức 1 W - Điện áp chịu đựng: 500 V
77	Biến trở	Dạng CII-1A-1Bt-II-100 kOm ± 10% hoặc tương đương - Điện trở có thể thay đổi giá trị bằng cách điều khiển vòng quay trụ đơn với chuyển động tròn, không khóa trục - Dải trở kháng: (0,1 đến 100) KΩ - Sai số: 10 % - Công suất định mức 1 W - Điện áp chịu đựng: 500 V
78	Biến trở	Dạng CII3-16a-3,3 kOm ± 10% hoặc tương đương - Điện trở có thể thay đổi giá trị bằng cách điều khiển vòng quay trụ đơn với chuyển động tròn, không khóa trục - Dải trở kháng: (0,1 đến 3,3) KΩ - Sai số: 10 % - Công suất định mức 0,125 W - Điện áp chịu đựng: 150 V
79	Biến trở	Dạng CII3-39A-15 kOm±10% hoặc tương đương - Tên linh kiện: Chiết áp - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng có thể điều chỉnh kiểu hình trụ đơn, phần điều chỉnh chuyển động tròn - Trở kháng: 15 kOhm - Sai số: ± 10% - Công suất: 1 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V
80	Biến trở	Dạng CII3-9A-1 kOm ± 10% hoặc tương đương - Điện trở có thể thay đổi giá trị bằng cách điều khiển vòng quay trụ đơn với chuyển động tròn, không khóa

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		trực - Dải trở kháng: (0,1 đến 1) K $\Omega$ - Sai số: 10 % - Công suất định mức 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 250 V
81	Biến trở	Dạng CΠ-II-1-A-10 κOM ± 20% hoặc tương đương - Điện trở có thể thay đổi giá trị bằng cách điều khiển vòng quay trụ đơn với chuyển động tròn, không khóa trực - Dải trở kháng: (0,1 đến 10) K $\Omega$ - Sai số: 20 % - Công suất định mức 1 W - Điện áp chịu đựng: 500 V
82	Biến trở	Dạng IICΠ-II-1-A -3,3 κOM ±20% hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị , 2 tầng Trở kháng: 3,3 κ $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 1 W Sai số: 20% kích thước: Φ29x23 mm Nhiệt độ làm việc (-60 đến 125) °C
83	Biến trở	Dạng IICΠ-III-0,5-A -4,7κOM ±20%/1-A -4,7κOM ±20% hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị , 2 tầng Trở kháng: 4,7 κ $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 0,5 W Sai số: 20% kích thước: Φ29x23 mm Nhiệt độ làm việc (-60 đến 125) °C
84	Biến trở	Dạng IICΠ-I-1-A-100 κOM ± 20% hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị Trở kháng: 100 κ $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 1 W Sai số: 20% Kích thước: Φ29x23 mm Nhiệt độ làm việc (60 đến 125) °C
85	Biến trở	Dạng IICΠ-I-1-A-2,2 κOM ± 20% hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị Trở kháng: 2,2 κ $\Omega$ số chân: 4

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Công suất danh định: 1 W Sai số: 20% Kích thước: $\Phi 29 \times 23$ mm Nhiệt độ làm việc (60 đến 125) °C
86	Biến trở	Dạng IIPI-I-1-A-4,7 kOM $\pm 20\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị Trở kháng: 4,7 k $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 1 W Sai số: 20% Kích thước: $\Phi 29 \times 23$ mm Nhiệt độ làm việc (60 đến 125) °C
87	Biến trở	Dạng IIPI-I-1-A-470 kOM $\pm 20\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị Trở kháng: 470 k $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 1 W Sai số: 20% Kích thước: $\Phi 29 \times 23$ mm Nhiệt độ làm việc (60 đến 125) °C
88	Biến trở	Dạng IIPI-II-1-68 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị Trở kháng: 68 k $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 1 W Sai số: 10% kích thước: $\Phi 29 \times 23$ mm Nhiệt độ làm việc (-60 đến 125) °C
89	Biến trở	Dạng IIPI-II-1-A-330 kOM $\pm 20\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị Trở kháng: 330 k $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 1 W Sai số: 20% kích thước: $\Phi 29 \times 23$ mm Nhiệt độ làm việc (-60 đến 125) °C
90	Biến trở	Dạng IIII3-43-4,7 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Công suất 3W Phạm vi điều chỉnh đến 4,7 k $\Omega$ . Dung sai điện trở $\pm 10\%$ . Điện áp làm việc tối đa: 400 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: $\Phi 23 \times 29,5$ mm Khối lượng: 13,5 g
91	Biến trở	Dạng III3-43-68 $0_M \pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị Trở kháng: 68 $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 1 W Sai số: 10% Kích thước: $\Phi 29 \times 23$ mm Nhiệt độ làm việc (60 đến 125) $^{\circ}\text{C}$
92	Biến trở	Dạng III3-43-680 $0_M \pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị Trở kháng: 680 $\Omega$ số chân: 4 Công suất danh định: 1 W Sai số: 10% Kích thước: $\Phi 29 \times 23$ mm Nhiệt độ làm việc (60 đến 125) $^{\circ}\text{C}$
93	Biến trở	Dạng IIIБ-3А-330 $\Omega \pm 10\%$ hoặc tương đương Phạm vi điều chỉnh: 0 đến 330 $\Omega$ Sai số: 10% Công suất: 3 W Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -60 đến 155 độ C Khả năng chịu rung: 1 đến 2000 Hz Biên độ gia tốc lên tới: 73,6 m/s <sup>2</sup> Kích thước: 24x19 mm
94	Biến trở	Dạng III3-43-680 $0_M \pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị - Trở kháng: 680 $0_M$ - số chân: 4 - Công suất danh định: 3 W - Sai số: 20% - kích thước: $\Phi 30 \times 14,5$ mm - Nhiệt độ làm việc (-60 đến 125) $^{\circ}\text{C}$
95	Bộ khuếch đại	Dạng KB2.032.006 hoặc tương đương Khuếch đại dòng điện một chiều Độ xoay pha: 1800 Mức khuếch đại: 1,17 lần
96	Bộ khuếch đại	Dạng KB2.032.007 hoặc tương đương Khuếch đại dòng điện một chiều Độ xoay pha: 1800 Mức khuếch đại: 1,15 lần

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
97	Bóng đèn	Điện áp định mức: 26 V Công suất: 3,12 W Dòng điện định mức: 0,12A Dạng đui: ngành
98	Bóng đèn	Điện áp định mức: 26 V Công suất: 3,12 W Dòng điện định mức: 0,12A Dạng đui: xoáy
99	Bóng đèn	Dạng: Bóng đèn sợi đốt Số cực: 01 Điện áp định mức: 26 V Công suất định mức: 15 W
100	Bóng đèn	Dạng: Bóng đèn sợi đốt Số cực: 02 Điện áp định mức: 26 V Công suất định mức: 15 W
101	Bóng đèn	Dạng CM28-2,8 hoặc tương đương Dạng: Bóng đèn sợi đốt Điện áp định mức: 28 V Công suất định mức: 2,8 W
102	Bóng đèn	Dạng KM-48-50 hoặc tương đương Dạng: Đèn chuyển mạch Điện áp định mức: 48 V Dòng điện định mức: 50 mA Kích thước đầu bóng: $\Phi 10$ Chiều dài bóng: 46 mm Chân bóng: 9 mm
103	Bóng đèn	Dạng MH26-0,12 hoặc tương đương Dạng: Bóng đèn sợi đốt Số cực: 1 Điện áp định mức: 26 V Dòng điện: 0,12 A
104	Bóng đèn	Dạng TH-0,2-2 hoặc tương đương Dòng làm việc < 0,3 mA Điện áp làm việc: 24 V Đường kính 9,5 mm Chiều cao 31,5 mm
105	Cáp 3 pha	Cáp điện có 4 lõi, đường kính lõi đều nhau Lớp cách điện bằng XLPE chịu nhiệt 90 độ C, Vỏ dây cáp làm bằng PVC chịu nhiệt 60 độ C Ruột dẫn: Được vặn xoắn từ nhiều sợi đồng cứng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp danh định: Từ 0,6/1kV đến 18/30 kV Tiết diện 8 mm <sup>2</sup> Chịu dòng điện làm việc: <7,5A
106	Cáp cao tần	Dạng PK-150 hoặc tương đương Cáp tín hiệu cao tần, bọc kim chống nhiễu, độ cách điện vỏ và lõi $\geq 100 \text{ M}\Omega$ ; Lõi dẫn: Đồng Tiết diện: 4x0,75 mm <sup>2</sup>
107	Cáp cao tần	Dạng PK-75 hoặc tương đương trở kháng: 75 $\Omega$ hệ số suy giảm: <0,42 db ở 0,2 GHz Phạm vi nhiệt độ hoạt động -60 ... + 85 ° C
108	Cáp cứng cao tần	Loại cáp: Cáp đồng trục bán cứng (semi-rigid) Trở kháng: 75 $\Omega$ Đường kính ngoài: 3,58 mm (0,141 inch) Dẫn trung tâm: Đồng mạ bạc Loại cáp: Cáp đồng trục bán cứng (semi-rigid) Dải tần làm việc: đến khoảng 6 – 12 GHz Điện áp làm việc: khoảng 1.000 – 1.500 V RMS Suy hao điển hình: ~ 0,25 dB/m tại 1 GHz ~ 0,8 dB/m tại 6 GHz
109	Cáp điện	Dạng KPIIIYЭ7x1 hoặc tương đương Cáp 7 lõi bọc kim: 7x1 mm <sup>2</sup> Kết cấu: Đường kính sợi $\leq 26\text{mm}$ Chiều dày cách điện lõi $\geq 0.7\text{mm}$ Chiều dày vỏ bọc $\geq 1.8\text{mm}$ Thử nghiệm điện: Điện trở lõi ở 20 độ C lõi $\leq 13.3 \Omega/\text{km}$ Điện trở vỏ bọc kim ở 20 độ C lõi $\leq 20.5 \Omega/\text{km}$ Điện trở cách điện $\geq 20\text{M}\Omega$
110	Cáp telephone	Loại cáp: Cáp điện thoại, xoắn đôi Số đôi dây (Pair): 2 đôi dây (2PR = 2 Pair = 4 lõi) Tiết diện lõi: dẫn 0,5 mm Loại lõi: Đồng cứng Cách điện: PVC hoặc PE màu phân biệt từng lõi Kết cấu dây: Xoắn đôi, không bọc chống nhiễu Lớp vỏ ngoài: PVC màu xám hoặc đen Điện trở 1 chiều (20°C): $\leq 97.8 \Omega/\text{km}$ Cách điện chịu điện áp: $\geq 1.0 \text{ kV AC} / 1 \text{ phút}$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện dung giữa các lõi: ~50–100 nF/km Nhiệt độ làm việc: -10°C đến +70°C
111	Cầu chì	Điện áp lớn nhất: 500 V; Dòng điện chịu đựng: 2 A; Độ bền cách điện: 1500 V; Chất liệu: sứ.
112	Cầu chì	– Điện áp lớn nhất: 250 V; – Dòng điện chịu đựng: 3 A; – Độ bền cách điện: 900 V; – Chất liệu: sứ.
113	Cầu chì	Dạng CII-15 hoặc tương đương Dòng hoạt động định mức: 15A Kích thước: 7,2x32 mm Nhiệt độ hoạt động: -60 độ - +70 độ Trọng lượng : 3g
114	Cầu chì	Dạng CII-20 hoặc tương đương Dòng hoạt động định mức: 20A Kích thước: 7,2x32 mm Nhiệt độ hoạt động: -60 độ - +70 độ Trọng lượng : 3g
115	Cầu chì	Dạng BT4.811.024 hoặc tương đương Chất liệu: Gốm Điện áp: 250V Dòng định mức: 15A Chiều dài: 66mm Đường kính: 16mm
116	Cầu chì	Dạng IIK-45-0,25A hoặc tương đương Dạng hình nón Dòng điện định mức: 0,25 A Điện áp hoạt động: 600V Phạm vi nhiệt độ: -60 ÷ 100 độ C□ Vật liệu vỏ: kính Kích thước: Ø7x45 mm
117	Cầu chì	Dạng IIK-45-0,5A hoặc tương đương Dạng hình nón Dòng điện định mức: 0,5 A Điện áp hoạt động: 600V Phạm vi nhiệt độ: -60 ÷ 100 độ C□ Vật liệu vỏ: kính Kích thước: Ø7x45 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
118	Cầu chì	Dạng ПК-45-1 hoặc tương đương Dạng hình nón Dòng điện định mức: 1 A Điện áp hoạt động: 600V Phạm vi nhiệt độ: -60 ÷ 100 độ C □ Vật liệu vỏ: kính Kích thước: Ø7x45 mm
119	Cầu chì	Dạng ПК-45-3A hoặc tương đương Dạng hình nón Dòng điện định mức: 3 A Điện áp hoạt động: 600V Phạm vi nhiệt độ: -60 ÷ 100 độ C □ Vật liệu vỏ: kính Kích thước: Ø7x45 mm
120	Chiết áp	Dạng ПП5KC 1Г ± 0,4-32± 2 hoặc tương đương Loại điện trở: điều chỉnh giá trị - Trở kháng: 32 kΩ - Công suất danh định: 0,4 W - Sai số: 20% - kích thước: Φ32x23 mm - Nhiệt độ làm việc (-60 đến 125) °C
121	Chuyển mạch	Dạng 11П2H hoặc tương đương - Tên linh kiện: Công tắc xoay - 11 vị trí hoạt động - 2 hướng chuyển động - Dòng điện của mạch chuyển mạch: không quá 0,2 A Điện trở cách điện giữa các tiếp điểm và với vỏ: không nhỏ hơn 1000 MΩ
122	Chuyển mạch	Dạng 15П2H1 hoặc tương đương Loại: Công tắc xoay chổi than Được thiết kế để chuyển mạch các mạch điện xoay chiều và một chiều. Số bảng: 2 Số tiếp điểm trên 1 bảng: 15 Điện trở tiếp xúc, không quá 0,3 Ω Độ bền điện của vật liệu cách điện: 1500 V Điện trở cách điện, không nhỏ hơn 1000 MΩ
123	Chuyển mạch	Dạng 3/12P hoặc tương đương Vật liệu: tiếp điểm bằng đồng, phần thân bằng gỗ píp Kích thước bề mặt Ø60x70 Điện áp hoạt động 12 V Loại 3 tầng, 12 tiếp điểm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
124	Chuyển mạch	Dạng 8ΠI6II-K13 hoặc tương đương Loại: Chuyển mạch xoay nhiều nấc; Số vị trí chuyển mạch: 8 vị trí công tác; Số mạch/hướng chuyển: 6 mạch (6 cực); Khoảng cách giữa các đĩa tiếp điểm: 13 mm; Điện áp làm việc tối đa: 350V; Điện trở cách điện: Không nhỏ hơn 5000 MΩ; Điện trở tiếp điểm: Không lớn hơn 0,02Ω; Nhiệt độ làm việc: -60 đến +85 °C; Tuổi thọ cơ khí: Không nhỏ hơn 10.000 lần chuyển mạch.
125	Chuyển mạch	Dạng TB2-1 hoặc tương đương Điện áp hoạt động: 220 V Dòng điện cho phép: 1 A Điện trở tiếp xúc: 0,02 Ω Nhiệt độ làm việc: -60 đến 100 độ C Kích thước: 13x35x39 mm
126	Chuyển mạch	Dạng ДС3.603.005 hoặc tương đương Loại: chuyển mạch xoay nhiều tầng; Tiếp điểm: Hợp kim bạc chống ô xy hóa; Cơ cấu: Chuyển mạch bằng trục xoay có nấc cố định; Điện áp làm việc tối đa: 250-300V; Dòng điện tối đa: khoảng 2-3 A; Điện trở tiếp xúc: Không lớn hơn 0,02Ω; Điện trở cách điện: Không nhỏ hơn 1000 MΩ; Độ bền điện môi: 1000 -1500V; Nhiệt độ làm việc: -60 đến +85 °C; Tuổi thọ cơ khí: 10.000-20.000 lần chuyển mạch.
127	Chuyển mạch	Dạng ΠI2Γ3 3ΠI4H hoặc tương đương Dạng chuyển mạch: tần số cao, dạng xoay Số thứ tự thực hiện: 3 Số vị trí làm việc: 3 Số hướng: 4 Điện áp chuyển mạch: 30 đến 220 V. Dòng chuyển đổi: 0,05 đến 2 A. Điện trở cách điện: >1000 MΩ. Điện trở tiếp xúc điện: < 0,02 Ω. Độ bền điện môi: 1100 VF. Công suất chuyển mạch tối đa: 60 W. Chuyển đổi lực: 0,25 đến 1,1 N. Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60 ° C đến + 155 ° C Kích thước: Ø32x120

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
128	Chuyển mạch	Dạng П2Г3-5П2H hoặc tương đương Dạng chuyển mạch: tần số cao, dạng xoay Số chân: 12 Số vị trí làm việc: 5 Số hướng: 2 Điện áp chuyển mạch: 220 V. Dòng chuyển đổi: 2 A. Điện trở cách điện: >1000 MΩ. Điện trở tiếp xúc điện: < 0,05 Ω. Độ bền cách điện 1000 V. Công suất chuyển mạch tối đa: 60 W. Chuyển đổi lực: 0,25 đến 1,1 N. Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60 ° C đến + 155 ° C Kích thước: 30x28x50
129	Chuyển mạch	Dạng ППК 11П2H-K8 hoặc tương đương Chuyển mạch xoay 11 vị trí công tác, 2 hướng, khoảng cách giữa các bảng công tác 8 mm Điện trở cách điện: 5000 Ω Độ ẩm làm việc tương đối ở + 35 °C: lên đến 98% Nhiệt độ làm việc: -60 đến +85 °C
130	Công tắc	Dạng ТП1-2 hoặc tương đương Dạng điện áp 2 vị trí; Điện áp làm việc: 6,3 V Kích thước: dài 28,5 x rộng 17,8 x cao 48 mm
131	Công tắc	Dạng П2Т hoặc tương đương Dạng công tắc bật tắt 1 cực Điện áp định mức: 27 VDC Dòng điện định mức: 6 A Công suất chuyển mạch tối đa: 162 w Nhiệt độ làm việc: từ -60 đến + 85 độ C
132	Cuộn cảm	Dạng 3A4.775.019 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 0,3 μH Dòng 1 chiều tối đa : 280 mA Điện trở cuộn dây: 33 Ω
133	Cuộn cảm	Dạng 3A4.777.136 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 5,2 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 50 Ω Kích thước: 52x64x72 mm
134	Cuộn cảm	Dạng 3A4.777.185 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 0,16 μH

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Dòng 1 chiều tối đa : 140 mA Điện trở cuộn dây: 19 Ω
135	Cuộn cảm	Dạng 3A4.777.186 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 4,15 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 48 Ω Kích thước:54x62x68 mm
136	Cuộn cảm	Dạng 3A4.777.311 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 13,5 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 62 Ω Kích thước:52x70x84 mm
137	Cuộn cảm	Dạng ΠA4.775.019 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 7 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 53 Ω
138	Cuộn cảm	Dạng БТ4.777.068-5 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 0,8 MкГН ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 8,2 Ом Kích thước:45x56x72 mm
139	Cuộn cảm	Dạng 3A4.777.297 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 1,9 MкГН ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 52 Ом Kích thước:52x68x74 mm
140	Cuộn cảm	Dạng 3A4.777.298 Cπ hoặc tương đương Điện cảm danh định : 1,5 MкГН ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 50 Ом Kích thước:52x68x74 mm
141	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.759.001 Cπ hoặc tương đương Kích thước:Ø30x20; Tần số 36 MHz; Độ từ cảm 15mH; Điện áp đánh thủng 1000V; Dòng từ hoá 25mA;
142	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.759.008 Cπ hoặc tương đương Độ dày lõi: 25 mm Độ cao của sổ: 26 mm Hốc cảm ứng từ: 0,8

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		số vòng : 1080 Đường kính dây: 0,35 mm Độ cảm ứng: 40 мкГн Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 35 Ω Dòng cảm ứng: 0,18A
143	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.759.013 Сп hoặc tương đương Cường độ dòng điện: <1,1A Điện cảm: 8,3μH ± 5% Tần số: 400Hz Điện áp: 220V
144	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.759.014 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 25 mm Độ cao của sô: 26 mm Hốc cảm ứng từ: 0,8 số vòng : 2700 Đường kính dây: 0,35 mm Độ cảm ứng: 2,3 ГН Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 35 Ω Dòng cảm ứng: 0,45A
145	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.759.018 Сп hoặc tương đương Điện cảm danh định : 14 МкГн ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 55 Ом Kích thước: Φ10x42 mm
146	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.759.027 Сп hoặc tương đương Độ tự cảm: 4,0 μH; Dòng điện tối thiểu: 1 A; Làm việc trong dải tần lên đến 35 MHz ở nhiệt độ từ -60 ° C đến + 85 °; Độ ẩm tương đối: 93-98% ở nhiệt độ 40 ° C;
147	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.759.029 Сп hoặc tương đương Độ tự cảm: 4,5 μH; Dòng điện tối thiểu: 1,2 A; Làm việc trong dải tần lên đến 35 MHz ở nhiệt độ từ -60 ° C đến + 85 °; Độ ẩm tương đối: 93-98% ở nhiệt độ 40 ° C;
148	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.759.031 Сп hoặc tương đương Kích thước: 130x80x75; Tần số 36 MHz; Độ từ cảm 15mH; Điện áp đánh thủng 5000V; Dòng từ hoá 50mA;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
149	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.777.001 Сп hoặc tương đương Cường độ dòng điện: <5,1 A Điện cảm: $1,19 \pm 5\%$ mH
150	Cuộn cảm	Dạng ИЯ4.778.012 Сп hoặc tương đương Cảm kháng 0,88 mH Điện áp làm việc 300 V Kích thước 200x100x150
151	Cuộn chặn	Dạng ЕФ4.779.023 hoặc tương đương Điện cảm danh định : $2,1 \text{ MKГH} \pm 5\%$ Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 5,6 Ом Kích thước: 52x66x78 mm
152	Cuộn chặn	Dạng ЕФ7.767.009 hoặc tương đương Điện cảm danh định : $1,8 \text{ MKГH} \pm 5\%$ Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 4,6 Ом Kích thước: 48x62x76 mm
153	Cuộn chặn	Dạng ЕФ7.767.015 hoặc tương đương Điện cảm danh định : $1,62 \text{ MKГH} \pm 5\%$ Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 3,9 Ом Kích thước: 46x58x72 mm
154	Cuộn chặn	Dạng Д-0,1-50 hoặc tương đương Cường độ dòng điện: < 0,1 A Điện cảm: $50 \pm 5\%$ μH
155	Cuộn chặn	Dạng Д-0,2-30 hoặc tương đương Điện cảm danh định : $30 \text{ MKГH} \pm 5\%$ Dòng 1 chiều tối đa : 200 mA Nhiệt độ làm việc: $-60 \div 85^{\circ}\text{C}$ Chiều dài thân: 12 mm
156	Cuộn chặn	Dạng Д-0,6-10 hoặc tương đương Độ tự cảm ở dòng định mức: 10 μH; Dòng điện: $\leq 0,6 \text{ A}$ ; Hoạt động ở dải tần lên tới 40 MHz.
157	Cuộn chặn	Dạng Д-2,4-3 hoặc tương đương Điện cảm: $3 \pm 5\%$ μH; Dòng 1 chiều tối đa : 2400 mA; Nhiệt độ làm việc: $-60 \div 85^{\circ}\text{C}$ ; Chiều dài thân: 12 mm;
158	Cuộn chặn	Dạng Д26-0,16-0,8 hoặc tương đương Độ dày lõi: 40 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ cao của sô: 21 mm Hốc cảm ứng từ: 0,2 số vòng : 4000 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 2,5GH Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 170 Ω Dòng cảm ứng: 0,3A
159	Cuộn chặn	Dạng D30-2,5-0,2 hoặc tương đương Độ dày lõi: 40 mm Độ cao của sô: 25 mm Hốc cảm ứng từ: 0,2 số vòng : 3500 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 2,5GH Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 170 Ω Dòng cảm ứng: 0,3A
160	Cuộn chặn	Dạng D-3-1 hoặc tương đương Điện cảm danh định : 1 μH ± 5% Dòng 1 chiều tối đa : 3000 mA Nhiệt độ làm việc: -60÷85°C Chiều dài thân: 12 mm
161	Cuộn chặn	Dạng D45-0,3-1,1 hoặc tương đương Độ dày lõi: 45 mm Độ cao của sô: 23 mm Hốc cảm ứng từ: 0,2 số vòng : 3500 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 2,5GH Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 170 Ω Dòng cảm ứng: 0,3A
162	Cuộn chặn	Dạng D47-1,2-0,56 hoặc tương đương Độ dày lõi: 40 mm Độ cao của sô: 25 mm Hốc cảm ứng từ: 0,2 số vòng : 3500 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 1,2GH Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 170 Ω Dòng cảm ứng: 0,3A
163	Cuộn chặn	Dạng D53-0,02-4,4 hoặc tương đương Độ dày lõi: 45 mm Độ cao của sô: 20 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Hốc cảm ứng từ: 0,2 số vòng : 3700 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 2,5GH Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 170 Ω Dòng cảm ứng: 0,3A
164	Cuộn chặn	Dạng ДМ-0,1-100 мкГн ± 5% hoặc tương đương Độ dây lõi: 40 mm Độ cao của số: 20 mm Hốc cảm ứng từ: 0,2 số vòng : 3200 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 2,5GH Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 170 Ω Dòng cảm ứng: 0,3A
165	Cuộn chặn	Dạng ДМ-0,1-40 мкГн ± 5% hoặc tương đương Độ dây lõi: 30 mm Độ cao của số: 20 mm Hốc cảm ứng từ: 0,2 số vòng : 3000 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 2,5GH Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 170 Ω Dòng cảm ứng: 0,3A
166	Cuộn chặn	Dạng ДМ-2,4-3±0,4 мкГн (ПЕ4.777.000 Сп) hoặc tương đương Độ tự cảm: 3 μH; dòng điện tối thiểu: 2,4 A; làm việc trong dải tần lên đến 35 MHz ở nhiệt độ từ -60 ° C đến 85 °; độ ẩm tương đối: 93-98% ở nhiệt độ 40 ° C
167	Cuộn chặn	Dạng Дм - 0,2 - 30 ± 5% hoặc tương đương Điện cảm danh định : 30 mH± 5% Dòng 1 chiều tối đa : 200 mA Nhiệt độ làm việc: -60÷85°C Chiều dài thân:12 mm
168	Cuộn chặn	Dạng Дм - 1,2- 5 ± 5% hoặc tương đương Điện cảm danh định : 5 μH ± 5% Dòng 1 chiều tối đa : 1200 mA Nhiệt độ làm việc: -60÷85°C
169	Cuộn chặn	Dạng ИЯ4.750.003 СП hoặc tương đương Độ dây lõi: 25 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ cao của số: 21 mm Hốc cảm ứng từ: 0,2 số vòng : 4200 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 12ГН Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 280 Ω Dòng cảm ứng: 0,025A
170	Cuộn chặn	Dạng ИЯ4.750.011 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 32 mm Độ cao của số: 21 mm Hốc cảm ứng từ: 0,5 số vòng : 4900 Đường kính dây: 0,2 mm Độ cảm ứng: 10ГН Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 210 Ω Dòng cảm ứng: 0,14A
171	Cuộn chặn	Dạng ИЯ4.750.013 Сп hoặc tương đương Cường độ dòng điện: <1,1A Điện cảm: 7,8μH ± 5% Tần số: 400Hz Điện áp: 220V
172	Cuộn chặn	Dạng ИЯ4.750.014 Сп hoặc tương đương Kích thước: 80x80x60 mm Cường độ dòng điện: <3,0A Điện cảm: 5,4mH ± 5%
173	Cuộn chặn	Dạng ИЯ4.751.005СП hoặc tương đương Độ dày lõi: 25 mm Độ cao của số: 26 mm Hốc cảm ứng từ: 0,8 số vòng : 2500 Đường kính dây: 0,35 mm Độ cảm ứng: 2,3ГН Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 35 Ω Dòng cảm ứng: 0,4A
174	Cuộn chặn	Dạng ИЯ4.752.001 Сп hoặc tương đương Độ dày lõi: 25 mm Độ cao của số: 26 mm Hốc cảm ứng từ: 0,8 số vòng : 2000 Đường kính dây: 0,3 mm Độ cảm ứng: 2,3ГН

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 35 Ω Dòng cảm ứng: 0,4A
175	Cuộn chặn	Dạng ИЯ4.759.003 Cπ hoặc tương đương Độ dày lõi: 25 mm Độ cao của sô: 26 mm Hốc cảm ứng từ: 0,8 số vòng : 2500 Đường kính dây: 0,35 mm Độ cảm ứng: 2,3мкГн Điện trở cuộn dây ở 20 độ C: 35 Ω Dòng cảm ứng: 0,45A
176	Cuộn chặn	Dạng ИК4.775.021 hoặc tương đương Tần số 1,1 MHz Độ từ cảm 20 mH Điện áp đánh thủng 500V Dòng từ hoá 20mA
177	Cuộn chặn	Dạng ИК4.777.007 hoặc tương đương Điện cảm danh định : 0,27 Гн ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 21,5 Ω Kích thước:46x50x62 mm
178	Cuộn chặn	Dạng ИК4.777.008 hoặc tương đương Điện cảm danh định : 0,23 Гн ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 17,5 Ω Kích thước:44x48x62 mm
179	Cuộn chặn	Dạng ИК4.777.068 hoặc tương đương Điện áp làm việc < 500 V Dòng làm việc 200 ± 30 mA
180	Cuộn dây	Dạng 3A4.775.104 hoặc tương đương Điện cảm danh định : 4,7 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 52 Ω Kích thước:56x62x68 mm
181	Đầu cắm	Dạng 2PM27B24III1B1 hoặc tương đương Kích thước LxWxH (33x33x25) mm Số tiếp điểm: 24 Loại: Đục thẳng Đường kính ngoài: 27mm Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm Tiếp điểm Mạ bạc

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
182	Đầu cắm	Dạng 2PMГ36БПН22Ш1Е2 hoặc tương đương Kích thước LxWxH (36x36x25) mm Số tiếp điểm: 22 Loại: cái Đường kính tiếp điểm: 1 mm Khối lượng: 360 gram
183	Đầu cắm	Dạng 2PMГ42БПН30Ш2Е2 hoặc tương đương Kích thước LxWxH (42x42x25) mm Số tiếp điểm: 30 Loại: cái Đường kính tiếp điểm: 1 mm Khối lượng: 420 gram
184	Đầu cắm	Dạng 2PMД30КПН24Г5В1 hoặc tương đương Đường kính thân: 30 mm Số tiếp điểm: 24 Loại: Cái Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm Tiếp điểm Mạ bạc Khối lượng: 22,5 gram ± 5%
185	Đầu cắm	Dạng 2PMД33БПН32Г5В1 hoặc tương đương Kích thước LxWxH (33x33x25) mm Số tiếp điểm: 32 Loại: cái Đường kính tiếp điểm: 1 mm Khối lượng: 330 gram
186	Đầu cắm	Dạng 2PMД33КПН32Г5В1 hoặc tương đương Đường kính thân: 33 mm Số tiếp điểm: 32 Loại: cái Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm Tiếp điểm Mạ bạc
187	Đầu cắm	Dạng 2PMД36КПН20Г6В1 hoặc tương đương Đường kính thân: 36 mm, kiểu nổi thẳng Số tiếp điểm: 20 Loại: Cái Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm và 3 mm Tiếp điểm Mạ bạc
188	Đầu cắm	Dạng 2PMД36КПН20Ш6В1 hoặc tương đương Đường kính thân: 36 mm Số tiếp điểm: 20 Loại: đực

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm và 3 mm Tiếp điểm Mạ bạc
189	Đầu cắm	Dạng 2PMД36БПН20Г6B1 hoặc tương đương Đường kính thân: 36 mm, kiểu góc Số tiếp điểm: 20 Loại: Cái Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm và 3 mm Tiếp điểm Mạ bạc
190	Đầu cắm	Dạng 2PMД39КПН22Г5B1 hoặc tương đương Đường kính thân: 39 mm Số tiếp điểm: 22 Loại: Cái Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm Tiếp điểm Mạ bạc
191	Đầu cắm	Dạng 2PMД39КПН22ИИ5B1 hoặc tương đương Đường kính thân: 39 mm Số tiếp điểm: 22 Loại: Đục Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm Tiếp điểm Mạ bạc
192	Đầu cắm	Dạng 2PMД42КПН24ИИ5B1 hoặc tương đương Đường kính thân: 42 mm Số tiếp điểm: 24 Loại: Đục Đường kính tiếp điểm: 1,5 mm Tiếp điểm Mạ bạc
193	Đầu cắm điện	Dạng AT6.823.035 CII hoặc tương đương Số chân tiếp xúc: thường 19 Điện áp làm việc: đến khoảng 250 – 500 V Dòng điện mỗi chân: khoảng 3 – 10 A Điện trở tiếp xúc: $\leq 0,01 \Omega$ Điện trở cách điện: $\geq 1000 M\Omega$ Nhiệt độ làm việc: $-50 \text{ }^\circ\text{C}$ đến $+85 \text{ }^\circ\text{C}$ Vỏ: kim loại (hợp kim nhôm hoặc thép mạ) Chân tiếp xúc: đồng mạ bạc Cách điện: Phíp Kiểu đấu dây: hàn dây vào chân tiếp xúc
194	Đầu cắm điện	Dạng BP3.647.009 CII hoặc tương đương Loại: Đầu cắm tín hiệu có khớp nối ngang Kích thước: 36x42 mm Khối lượng: 260 g

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
195	Đầu cắm điện	Dạng $\Phi 317$ hoặc tương đương Loại: Ổ cắm có khớp nối ngang Kích thước: 28x32 mm Khối lượng: 110 g
196	Đầu cắm đực	Dạng PIIIА ВПБ-14 hoặc tương đương Chất liệu: Gang Tiếp điểm đồng mạ bạc Số tiếp điểm: 14 Đường kính thân: 26 mm $\pm$ 5% Chiều dài: 30 mm $\pm$ 5%
197	Đầu cắm đực	Dạng PIIIА ВПБ-20 hoặc tương đương Chất liệu: Gang Tiếp điểm đồng mạ bạc Số tiếp điểm: 20 Đường kính thân: 26 mm $\pm$ 5% Chiều dài: 30 mm $\pm$ 5%
198	Đầu cắm	Dạng ПІЗ-30-А hoặc tương đương Hình chữ nhật Điện áp hoạt động lớn nhất: 1550 V Số hàng: 3 Số tiếp điểm: 30 Loại: Cái
199	Đầu cắm	Dạng ПБ-20 hoặc tương đương Hình chữ nhật Điện áp hoạt động lớn nhất: 1550 V Tần số hoạt động lớn nhất: 3 MHz; Số tiếp điểm: 22 Loại: Cái Trọng lượng: 22g
200	Đầu cắm	Dạng ИР32П8ЭГ2 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng, loại đầu cắm cái Số tiếp điểm :8 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 32 \times 69$ mm Khối lượng: 430 g
201	Đầu cắm	Dạng ИР40П16НГ2 hoặc tương đương Loại: Ổ cắm thẳng Số chân cắm :16 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 40 \times 60$ mm Tổ hợp tiếp điểm: $\Phi 1,6$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
202	Đầu cắm	Dạng ИП20П4НН8 hoặc tương đương Loại: Ổ cắm thẳng Số tiếp điểm :4 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 40 \times 71$ mm Khối lượng: 480 g
203	Đầu cắm	Dạng ИП32П8ЭН2 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng, chân đực Số chân cắm :8 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 32 \times 69$ mm Khối lượng: 430 g
204	Đầu cắm	Dạng ИП40П14ЭГ2 hoặc tương đương Số lỗ cắm 14 Kiểu kết nối bắt bu lông, đai ốc Loại tiếp xúc: ổ cắm Đường kính lỗ cắm: $\Phi 2,5$ Dòng điện trên mỗi lỗ: 35A Kích thước: $\Phi 40 \times 71$ mm
205	Đầu cắm	Dạng ИП40П14ЭН2 hoặc tương đương Loại: Ổ cắm thẳng Số tiếp điểm :14 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 40 \times 71$ mm Khối lượng: 450 g
206	Đầu cắm	Dạng ИП40П16ЭГ2 hoặc tương đương Số lỗ cắm 16 Kiểu kết nối bắt bu lông, đai ốc Loại tiếp xúc: ổ cắm Đường kính lỗ cắm: $\Phi 2,5$ Dòng điện trên mỗi lỗ: 35A Kích thước: $\Phi 40 \times 71$ mm
207	Đầu cắm	Dạng ИП40П16НГ2 hoặc tương đương Loại: Ổ cắm thẳng Số lỗ cắm :16 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 40 \times 60$ mm Tổ hợp tiếp điểm: $\Phi 1,5$
208	Đầu cắm	Dạng ИП40Y14НГ2 hoặc tương đương Loại: đầu cắm dạng ốc góc Số lỗ cắm :14

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thức lỗ cắm: $\Phi 1 \times 15$ Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 40 \times 75$ mm Khối lượng: 470 g
209	Đầu cắm	Dạng IIP48II20HIII1 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng Số tiếp điểm: 20 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $48 \times 48 \times 42$ mm Khối lượng: 480 g
210	Đầu cắm	Dạng IIP48II20ЭГ1 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng Số tiếp điểm : 20 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 32 \times 69$ mm Khối lượng: 430 g
211	Đầu cắm	Dạng IIP48II26HГ2 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng Số tiếp điểm: 26 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $48 \times 48 \times 42$ mm Khối lượng: 480 g
212	Đầu cắm	Dạng IIP55II35HГ3 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng Số tiếp điểm: 35 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $55 \times 55 \times 42$ mm Khối lượng: 580 g
213	Đầu cắm	Dạng IIP55II35HIII3 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng, cho cáp không được che chắn. Số lỗ cắm : 35 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 55 \times 69$ mm Khối lượng: 550 g
214	Đầu cắm	Dạng IIP55II35ЭГ3 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng Số tiếp điểm: 35 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $55 \times 55 \times 42$ mm Khối lượng: 530 g

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
215	Đầu cắm	Dạng ИП55У35ННН1 hoặc tương đương Loại: đầu cắm thẳng, cho cáp không được che chắn. Số chân cắm :35 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 55 \times 69$ mm Khối lượng: 550 g
216	Đầu cắm	Dạng ИП60П47НГ2 hoặc tương đương Loại: Ổ cắm thẳng Số tiếp điểm :47 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 60 \times 71$ mm Tổ hợp tiếp điểm: $\Phi 1,5$ Khối lượng: 650g
217	Đầu cắm	Dạng ИП60П47ЭГ2 hoặc tương đương Loại: Ổ cắm thẳng Số tiếp điểm :47 Điện áp làm việc : $U_{max}=850$ V Kích thước: $\Phi 60 \times 71$ mm Tổ hợp tiếp điểm: $\Phi 1,5$ Khối lượng: 630g
218	Đầu phi	Dạng H3A3.640.011 CП hoặc tương đương Loại: Đầu cắm tín hiệu Kích thước: 28x31 mm Khối lượng: 72 g
219	Đầu phi	Dạng H3A3.642.014 CП hoặc tương đương Loại: Ổ cắm có khớp nối ngang Kích thước: 30x35 mm Khối lượng: 100 g
220	Đầu phi	Dạng H3A3.642.022 CП hoặc tương đương Đầu cắm H3A3.642.021 Cп loại bằng nhựa cứng, chịu nhiệt Số lỗ cắm: 2 Dòng điện tối đa: 6 A
221	Đầu phi	Dạng H3A3.642.103 CП hoặc tương đương Đầu nối đồng trục RF Vỏ: Đồng thau mạ Niken Tần số giới hạn: 3 GHz Điện trở tiếp xúc: 0,01 $\Omega$ Điện áp hoạt động: 500 V Vật liệu cách điện: polyetylen Kích thước: 40x17x17

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
222	Đầu phi	Dạng ПA3.640.000 CII hoặc tương đương Loại: Đầu cắm tín hiệu Kích thước: 24x26 mm Khối lượng: 64 g
223	Đầu phi	Dạng 3A6.607.087 hoặc tương đương Loại: Ô cắm có khớp nối ngang Kích thước: 30x32 mm Khối lượng: 100 g
224	Đầu phi	Dạng 3Y hoặc tương đương 1. Kích thước: $\Phi 19 \times 30$ 2. Trọng lượng: 70g 3. Dải tần làm việc: từ 2 đến 3 GHz 4. Trở kháng: 50 ôm 5. Hệ số sóng đứng: không lớn hơn 1,2 6. Suy giảm: 0,05 đến 0,1 dB 7. Công suất truyền: 100 đến 200W 8. Nhiệt độ làm việc: -55 đến 125 độ C 9. Vật liệu: - Thân: thép ko gi - Chân tín hiệu: đồng mạ vàng - Điện môi: Teflon
225	Dây cáp treo	Loại cáp: CXV – cáp điện lực ruột đồng Số lõi: 4 lõi Tiết diện ruột dẫn: $4 \times 10 \text{ mm}^2$ Cấp điện áp: 0,6/1 kV Tần số: 50 Hz Ruột dẫn: Đồng mềm, bện tròn (Class 2 theo IEC 60228). Lớp cách điện: XLPE (Cross-linked polyethylene). Lớp độn: PP/PVC hoặc vật liệu tương đương. Vỏ ngoài: PVC màu đen chống ẩm, chống mài mòn.
226	Dây điện	Dạng MГIIIB-0,35 hoặc tương đương Lõi dẫn điện: đồng Tiết diện lõi dẫn điện: $0,35 \text{ mm}^2$ Số lõi: 1 Vật liệu cách điện: polyester Vật liệu vỏ bọc: PVC Đường kính ngoài của dây dẫn: 1,9 mm Điện trở dây dẫn: $60 \Omega/\text{km}$ Nhiệt độ hoạt động: -50 đến + 70 độ C Điện áp định mức: 1 kV (VAC); 1,5 kV (VDC);
227	Dây điện	Ruột dẫn Đồng mềm nhiều sợi Tiết diện danh định $0,5 \text{ mm}^2$ Số lõi 1 lõi Vật liệu cách điện PVC Điện áp danh định 300/500 V Nhiệt độ làm việc tối đa 70°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính ngoài khoảng 2.2 – 2.4 mm vỏ màu trắng
228	Dây điện	Ruột dẫn Đồng mềm nhiều sợi Tiết diện danh định 1,0 mm <sup>2</sup> Số lõi 1 lõi Vật liệu cách điện PVC Điện áp danh định 300/500 V Nhiệt độ làm việc tối đa 70°C Đường kính ngoài khoảng 2.2 – 2.4 mm vỏ màu xanh
229	Dây điện	Ruột dẫn Đồng mềm nhiều sợi Tiết diện danh định 1,1 mm <sup>2</sup> Số lõi 1 lõi Vật liệu cách điện PVC Điện áp danh định 300/500 V Nhiệt độ làm việc tối đa 70°C Đường kính ngoài khoảng 2.2 – 2.4 mm vỏ màu trắng
230	Dây điện	Ruột dẫn Đồng mềm nhiều sợi Tiết diện danh định 1,5 mm <sup>2</sup> Số lõi 1 lõi Vật liệu cách điện PVC Điện áp danh định 300/500 V Nhiệt độ làm việc tối đa 70°C Đường kính ngoài khoảng 2.2 – 2.4 mm vỏ màu trắng
231	Dây điện	Ruột dẫn Đồng mềm nhiều sợi Tiết diện danh định 2,5 mm <sup>2</sup> Số lõi 1 lõi Vật liệu cách điện PVC Điện áp danh định 300/500 V Nhiệt độ làm việc tối đa 70°C Đường kính ngoài khoảng 2.2 – 2.4 mm vỏ màu vàng
232	Dây giữ chậm	Dạng EJ2.066.009 CII (0,5 мкс) hoặc tương đương Điện áp định mức 1000 B Thời gian giữ chậm 0,5μs Kích thước 40x20x4

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
233	Dây giữ chậm	Dạng ИЯ2.780.009 Сп (0,5 мкс) hoặc tương đương Điện áp định mức 1200 B Thời gian giữ chậm 0,5μs Kích thước 40x20x5
234	Dây giữ chậm	Dạng ИЯ2.780.009 Сп (3,5 мкс) hoặc tương đương Điện áp định mức 1200 B Thời gian giữ chậm 3,5μs Kích thước 40x20x6
235	Dây giữ chậm	Dạng ИЯ2.780.014 Сп hoặc tương đương Điện áp định mức 1200 B Thời gian giữ chậm 12 μs Kích thước 80x20x5
236	Đèn chiếu sáng	Kích thước: (62x27x18)cm Công suất: 10 W Điện áp 26V Có dây sạc
237	Đèn	Dạng CM6,3-1,6 hoặc tương đương Dạng: Bóng đèn sợi đốt, đui ngạnh Số cực: 02 Điện áp định mức: 6,3 V Công suất định mức: 1,6 W
238	Đèn điện tử	Dạng 2Д1С hoặc tương đương Điện áp sợi đốt: 2,2÷2,4 V Dòng điện sợi đốt: 400±50mA Điện áp a nốt tối đa: 100V Điện áp a nốt (khi Ia=1,3 μA): 5V Điện áp a nốt lúc bắt đầu chu kỳ: -1.5÷0V Độ biến thiên điện áp a nốt khi thay đổi dòng điện a nốt từ 0,1 lên 1 μA: <0,5V Công suất tiêu thụ bởi a nốt: 0,01W Điện áp làm nóng Ka tốt: 25V Dòng rò a nốt-ca tốt: <5uA Dòng điện chỉnh lưu trung bình tối đa: 0,1mA Điện dung nốt-ka tốt: 0,09÷0,45pF Thời gian gia nhiệt ka tốt: 30 giây Kích thước: Φ20x32mm
239	Đèn điện tử	Dạng 5L3C hoặc tương đương Loại đèn: Chỉnh lưu toàn sóng (double diode rectifier) Điện áp sợi đốt (Uf): 5 V Dòng sợi đốt (If): ≈ 3 A Điện áp anode tối đa: khoảng 500 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Dòng chỉnh lưu tối đa: khoảng 125 – 150 mA  Điện áp DC đầu ra: khoảng 350 – 450 V  Chân đế: Octal 8 chân</p>
240	Đèn điện tử	<p>Dạng 6C33C hoặc tương đương  Số chân: 7, kích thước <math>\Phi 65\text{mm}</math>, cao 130mm  Điện áp dây tóc: <math>12,6\text{V} \pm 1,3\text{V}</math>  Điện áp anode định mức: 120V  Dòng anode định mức: <math>540 \pm 90\text{ mA}</math>  Trọng lượng: &lt;200g</p>
241	Đèn điện tử	<p>Dạng 6H1II hoặc tương đương  1 Điện áp sợi đốt UH, 6,3V  2 Dòng sợi đốt, <math>600 \pm 50\text{ mA}</math>  3 Điện áp anốt, 250V  4 Dòng anốt, mA <math>6 \div 9</math>  5 Độ dốc đặc tuyến S (Hỗ dẫn), <math>3,8 \div 5,1\text{ mA/V}</math></p>
242	Đèn điện tử	<p>Dạng 6H1II-EB hoặc tương đương  Loại đèn: Dual triode (2 triode trong 1 bóng)  Điện áp sợi đốt (Uf): 6.3 V  Dòng sợi đốt (If): ~600 mA  Điện áp anode tối đa: 250 V  Dòng anode điển hình: ~7–8 mA mỗi triode  Hệ số khuếch đại (<math>\mu</math>): <math>\approx 35</math>  Điện trở anode (<math>r_a</math>): ~4.4 k<math>\Omega</math>  Độ hỗ dẫn (gm): ~4.5 mA/V  Công suất tiêu tán anode: ~2.2 W / triode</p>
243	Đèn điện tử	<p>Dạng 6H2II hoặc tương đương  Điện áp sợi đốt UH, 6,3V  Dòng sợi đốt, <math>340 \pm 35\text{mA}</math>  Điện áp lưới 1, (Uc1) -15V  Điện áp lưới 2, (Uc2) 250V  Điện áp anốt, 250 V  Dòng anốt, <math>1, \div 3,2\text{mA}</math>  Độ dốc đặc tuyến S (Hỗ dẫn), <math>1,6 \div 2,65\text{ mA/V}</math></p>
244	Đèn điện tử	<p>Dạng 6H2II-EB hoặc tương đương  Điện áp: <math>6,3 \pm 0,6\text{V}</math>  Cường độ dòng điện: <math>340 \pm 25\text{mA}</math>  Điện áp cực dương danh định (không đổi): 250 V  Giới hạn điện áp cực dương (không đổi): 300 V  Dòng điện anode: <math>2,3 \pm 0,9\text{ mA}</math>  Dòng điện cực âm giới hạn: 10 mA  Điện áp lưới (không đổi): -1,5V  Dòng điện lưới đảo ngược: 0,2 <math>\mu\text{A}</math></p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Công suất tiêu tán bởi mỗi cực dương: 1 W Điện áp giữa catốt và dây tóc: 100 V Hiệu điện thế giữa các cực dương không quá: 2 V
245	Đèn điện tử	Dạng 6H3II hoặc tương đương 1 Điện áp sợi đốt UH, V 6,3 2 Dòng sợi đốt, mA $345 \pm 25$ 3 Điện áp lưới 1, V (Uc1) - 2 4 Điện áp anốt, V 150 5 Dòng anốt, mA $5,5 \div 12$ 6 Độ dốc đặc tuyến S (Hỗ dẫn), mA/V $3,6 \div 7,8$
246	Đèn điện tử	Dạng 6H6II hoặc tương đương 1 Điện áp sợi đốt UH, V 6,3 2 Dòng sợi đốt, mA $750 \pm 60$ 3 Điện áp lưới 1, V (Uc1) - 2 4 Điện áp anốt, V 120 5 Dòng anốt, mA $20 \div 40$ 6 Độ dốc đặc tuyến S (Hỗ dẫn), mA/V $8,1 \div 13,9$
247	Đèn điện tử	Dạng 6X2II hoặc tương đương 1 Điện áp sợi đốt UH, V 6,3 2 Dòng sợi đốt, mA $300 \pm 25$ 3 Điện áp anốt, V $\leq 10,5$ 4 Dòng anốt ban đầu, mA $\geq 35$
248	Đèn điện tử	Dạng 6Д16Д hoặc tương đương là đi ốt phát hiện xung vi sóng tần số nhỏ nhất là 3000 Mhz Kích thước đèn 29x7,5 mm Trọng lượng không quá 3,5 g điện áp sợi đốt 6,3 V
249	Đèn điện tử	Dạng 6Ж1II hoặc tương đương 1 Điện áp sợi đốt UH, V 6,3 2 Điện áp anốt Ua, V 120 3 Điện áp lưới 2 Uc2, V 120 4 Dòng sợi đốt, mA $170 \pm 15$ 5 Dòng anốt, mA $5 \div 9,7$ 6 Độ dốc đặc tuyến S (Hỗ dẫn), mA/V $3,9 \div 6,4$
250	Đèn điện tử	Dạng 6Ж1II-EB hoặc tương đương Điện áp $6,3 \pm 0,6V$ Dòng điện sợi đốt: $170 \pm 15mA$ Điện áp cực dương danh định (không đổi) 120 V Giới hạn điện áp cực dương (không đổi) 200 V Giới hạn dòng điện cực âm 20 mA Điện áp lưới định mức thứ hai (không đổi) 120 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp lưới giới hạn thứ hai (không đối) 150 V Công suất tiêu tán bởi cực dương, hạn chế 1,8 W Công suất tiêu tán bởi lưới thứ hai, giới hạn 0,55 W
251	Đèn điện tử	Dạng 6Ж2Π hoặc tương đương 1 Điện áp sợi đốt UH, V 6,3 2 Điện áp anốt Ua, V 120 3 Điện áp lưới Uc2, V 120 4 Dòng sợi đốt, mA $190 \pm 20$ 5 Dòng anốt, mA $4 \div 8$ 6 Độ dốc đặc tuyến S (Hỗ dẫn), mA/V $3,2 \div 5,1$
252	Đèn điện tử	Dạng 6Ж5Π hoặc tương đương 1 Điện áp sợi đốt UH, V 6,3 2 Điện áp anốt Ua, V 300 3 Điện áp lưới 1 Uc1, V -3 4 Điện áp lưới 2 Uc2, V 150 5 Dòng sợi đốt, mA $650 \pm 40$ 6 Dòng anốt, mA $20 \div 40$ 7 Độ dốc đặc tuyến S (Hỗ dẫn), mA/V $9 \div 13,7$
253	Đèn điện tử	Dạng 6H13C hoặc tương đương Điện áp sợi đốt UH, V 6,3 Điện áp anốt Ua, V 90 Điện áp lưới 1 UC1, V -30 Dòng sợi đốt, mA $2,5 \pm 0,25$ Dòng anốt, mA $48 \div 112$ Độ dốc đặc tuyến S (Hỗ dẫn), mA/V $3,5 \div 7,5$
254	Đèn điện tử	Dạng 6Π9 hoặc tương đương Điện áp sợi đốt: $6,3 \pm 0,6$ V Dòng sợi đốt: $650 \pm 40$ mA Điện áp a nốt danh định: 300 V Điện áp a nốt cực đại: 330 V Công suất tiêu tán: 9 W Điện áp giữa các cực dương: $\leq 3$ V Số chân: 8 Kích thước $\Phi 33 \times 83$ mm Khối lượng: 47 g
255	Đèn điện tử	Dạng ГИ11Б hoặc tương đương Điện áp anode: khoảng 1,5 – 2,5 kV Dòng anode: khoảng 30 – 80 mA Công suất đầu ra: khoảng 5 – 15 W Tần số làm việc: khoảng 3 – 10 GHz Điện áp sợi đốt: 6,3 V Dòng sợi đốt: khoảng 0,6 – 0,7 A

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ môi trường: $-60^{\circ}\text{C}$ đến $+85^{\circ}\text{C}$ Tuổi thọ trung bình: khoảng 500 – 1000 giờ Làm mát: bằng không khí tự nhiên
256	Đèn điện tử	Dạng ГИ-22 hoặc tương đương Cấu tạo dạng kim loại, gốm Dạng Triode máy phát xung Dòng điện định mức: $0,57 \pm 0,04$ A Dòng điện ngược tại $0,25$ kV là: $1,5 \mu\text{A}$ Điện áp lưới tại thời điểm hoạt động: $-2 \pm 0,6$ Điện áp hoạt động: $6,3$ V; xung $t = 1 \mu\text{s}$ ; Chu kỳ phát 1000; bước sóng: $\lambda = 9\text{cm}$ Kích thước tổng thể: $\Phi 25 \times 31$
257	Đèn điện tử	Dạng ГИ-30 hoặc tương đương 1 Điện áp sợi đốt UH, V 12,6 2 Điện áp anốt $U_a$ , V 250 3 Điện áp lưới 1UC1, V -11 4 Điện áp lưới 2 UC2, V 175 5 Dòng sợi đốt, A $1 \div 1,25$ 6 Dòng anốt, mA $35 \div 82$ 7 Dòng lưới 2, mA $\leq 10$
258	Đèn điện tử	Dạng ГИ-7Б hoặc tương đương Ống chân không 2 Điện áp anốt $U_a$ , V 12,5 3 Dòng sợi đốt: 1,8 - 2,05 A 4 Điện áp anốt tối đa: chế độ xung 9KV; liên tục 5kV 5 Dòng anode làm việc: 300 mA - 7,5A 6 Công suất ra: $\geq 30\text{W} - 11\text{kW}$
259	Đèn điện tử	Dạng ГY-29 hoặc tương đương Điện áp sợi đốt UH, 12,6V Điện áp anốt $U_a$ , 250V Điện áp lưới 1UC1, -11V Điện áp lưới UC2, 175V Dòng sợi đốt, 1,3A Dòng anốt, $38 \div 85$ mA
260	Đèn điện tử	Dạng ИИ-8-2 hoặc tương đương 1 Catot ở dạng số Ả rập: 0-9 2 Điện áp anốt cực đại $U_a$ , V 50 3 Điện áp đánh lửa: không quá 170 V; 4 Dòng điện hoạt động: không quá 2,5 mA; 5 Thời gian trễ : không quá 1 s; 6 Thời gian chạy tối thiểu: không dưới 5000 giờ 7 Trọng lượng tối đa: không quá 200g

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
261	Đèn điện tử	Dạng CF-1II hoặc tương đương 1 Điốt Zener dạng ống thủy tinh: Cực âm lạnh. Các xi lanh chứa đầy hỗn hợp argon-helium 2 Điện áp làm việc ổn định, V 149 3.Điện áp đánh lửa: không quá 175 V; 4 Dòng điện hoạt động: 5-30 mA; 5 Thời gian trễ : không quá 1 s; 6 Thời gian chạy tối thiểu: không dưới 2000giờ 7 Trọng lượng tối đa: không quá 20g
262	Đèn điện tử	Dạng CF-2II hoặc tương đương Điốt Zener dạng ống thủy tinh: Cực âm lạnh. Các xi lanh chứa đầy hỗn hợp argon-helium Điện áp làm việc ổn định, V 149 3.Điện áp đánh lửa: không quá 175 V; Dòng điện hoạt động: 5-30 mA; Thời gian trễ : không quá 1 s; Thời gian chạy tối thiểu: không dưới 2000giờ Trọng lượng tối đa: không quá 20g
263	Đèn pha led	Công suất: 200 W Loại chip LED: SMD Ánh sáng: Trắng ( $\approx 6000K - 6500K$ ) Quang thông: khoảng 24.000 lm Hiệu suất phát sáng: khoảng 120 lm/W Điện áp hoạt động: 100 – 265 VAC, 50/60 Hz Hệ số công suất: $\geq 0,95$ Dòng điện: $\sim 0,9$ A (220V) Nhiệt độ màu (CCT): 6000K (ánh sáng trắng) Chỉ số hoàn màu (CRI): $\geq 80$ Góc chiếu sáng: khoảng $120^\circ$
264	Đèn tín hiệu	Dạng KM6-50-YXJI4 hoặc tương đương Loại đui ngành, đèn sợi đốt Điện áp định mức: 26 V Dòng điện định mức: 0,12 A Đường kính bóng $\Phi 12$ Chiều dài đèn: 24 mm
265	Đèn tín hiệu	Dạng MH36-0,12 hoặc tương đương Đèn sợi đốt Điện áp 36V Dòng điện định mức 0,12 A
266	Điốt	Dạng 15ГД2828A hoặc tương đương Tên linh kiện: Điốt Kiểu lắp: thông lỗ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Đặc trưng: điốt silicon, cấu trúc phẳng epitaxy, loại xung  Điện áp ngược không đổi lớn nhất: không quá 40V  Dòng chuyển tiếp tối đa: không quá 100 mA  Kích thước: chiều dài thân x đường kính (3,8 mm x 1,9 mm);</p>
267	Điốt	<p>Dạng 15ГД28A hoặc tương đương  Điện áp ngược :U<sub>обp</sub> max=28V  Dòng chuyển tiếp: I<sub>np</sub> max= 15mA  Tần số làm việc: 20 KHz  Dải nhiệt độ làm việc: -60...+70 °C  Chiều dài: 43 mm</p>
268	Điốt	<p>Dạng 1Д508A hoặc tương đương  Tên linh kiện: Điốt  Kiểu lắp: thông lỗ  Đặc trưng: điốt silicon, cấu trúc phẳng epitaxy, loại xung  Điện áp ngược không đổi lớn nhất: không quá 10V  Dòng chuyển tiếp tối đa: không quá 10 mA  Kích thước: chiều dài thân x đường kính (3,8 mm x 1,9 mm);</p>
269	Điốt	<p>Dạng 2C156A hoặc tương đương  Điện áp ổn định định mức: 5,6 V tại I = 10 mA  Dải điện áp ổn định: 4,2 - 4,9 V  Dòng ổn định tối thiểu cho phép: 3 mA  Dòng ổn định tối đa cho phép: 55 mA  Công suất: 0,3 W  Nhiệt độ môi trường: -60 đến + 125 độ</p>
270	Điốt	<p>Dạng 2Д510A hoặc tương đương  Tên linh kiện: Điốt  Kiểu lắp: thông lỗ  Đặc trưng: điốt silicon, cấu trúc phẳng epitaxy, loại xung  Điện áp ngược không đổi lớn nhất: không quá 70V  Dòng chuyển tiếp tối đa: không quá 200 mA  Kích thước: chiều dài thân x đường kính (3,8 mm x 1,9 mm);</p>
271	Điốt	<p>Dạng 3И306K hoặc tương đương  Tên linh kiện: Điốt gallium arsenide.  Kiểu lắp: thông lỗ  Dòng Anốt: (4,5 đến 5,5) mA  Kích thước: chiều dài thân x đường kính (29 mm x 4,2 mm);</p>
272	Điốt	<p>Điện áp - DC ngược (V<sub>r</sub>) (Tối đa)  60 V</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Dòng điện - Chính lưu trung bình (Io) 5.5A Điện áp - Thuận (Vf) (Tối đa) 740 mV; 10 A Tốc độ: Phục hồi nhanh =&lt; 500ns, &gt; 200mA (Io) Dòng điện - Rò rỉ ngược Vr: 3 mA; 60 V Điện dung Vr, F: 130pF; 5V, 1MHz</p>
273	Điốt	<p>Dạng 6Д13Д hoặc tương đương Tên linh kiện: Điốt Kiểu lắp: thông lỗ Đặc trưng: làm việc ở dải tần số cm. Dòng Anốt: (210 ±30) mA Điện áp Anốt: (5,7 đến 7,0) V Kích thước: chiều dài thân x đường kính (29 mm x 7,5 mm);</p>
274	Điốt	<p>Dạng E48 1336 hoặc tương đương Loại linh kiện Điốt bán dẫn tín hiệu Kiểu vỏ Thủy tinh, chân cắm trục (axial) Điện áp ngược cực đại (VR) ~50 – 100 V Dòng điện thuận tối đa (IF) ~50 – 100 mA Điện áp rơi thuận (VF) ~0,7 – 1 V Tần số làm việc Tần số cao / tín hiệu Nhiệt độ làm việc -60 °C đến +125 °C Đường kính thân khoảng 2–3 mm Chiều dài thân khoảng 6–7 mm</p>
275	Điốt	<p>Dạng КД522Б hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điốt - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: silicon, dạng phẳng, màng mỏng Điện áp ngược tối đa không đổi: 50 V; - Dòng điện thuận tối đa: 100 mA; - Điện áp thuận không đổi: không quá 1,1 V ở Inp 100 mA; - Dòng điện ngược không đổi: không quá 2 μA ở Uobr 50 V,</p>
276	Điốt	<p>Dạng Д223Б hoặc tương đương Uopp max - Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 150 V; Inp max - Dòng điện thuận tối đa: 50 mA; fd - Tần số hoạt động của diode: 1,1 kHz; Điện áp chuyển tiếp Unp - DC: không quá 1 V tại Inp 50 A;</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		I <sub>obr</sub> - Dòng điện ngược không đổi: không quá 1 $\mu$ A tại U <sub>obr</sub> 150 V
277	Điốt	Dạng Д237 hoặc tương đương Điện áp ngược trực tiếp cực đại: 400 V Dòng điện chuyển tiếp cực đại: 300 mA Tần số làm việc: 1 kHz Điện áp thuận: không quá 1 V ở 300 mA Dòng ngược: không quá 50 $\mu$ A ở 400 V Dòng chuyển tiếp xung cực đại: 10
278	Điốt	Dạng Д237A hoặc tương đương Điện áp ngược trực tiếp cực đại: 400 V Dòng điện chuyển tiếp cực đại: 320 mA Tần số làm việc: 1 kHz Điện áp thuận: không quá 1 V ở 320 mA Dòng ngược: không quá 50 $\mu$ A ở 400 V Dòng chuyển tiếp xung cực đại: 10
279	Điốt	Dạng Д814Г hoặc tương đương Loại linh kiện: Điốt ổn áp (Zener diode) Điện áp ổn áp danh định (V <sub>Z</sub> ): $\approx$ 11 V Dung sai điện áp: $\pm$ 5 % Dòng ổn áp làm việc: khoảng 5 – 40 mA Công suất tiêu tán tối đa: 0,5 W Dòng ngược tối đa: $\leq$ 5 $\mu$ A (ở điện áp thấp hơn V <sub>Z</sub> ) Điện áp ngược tối đa: khoảng 12 – 13 V Điện trở động: khoảng 20 – 30 $\Omega$ Nhiệt độ làm việc: $-60^{\circ}\text{C}$ đến $+125^{\circ}\text{C}$ Hệ số nhiệt: khoảng 0,07 %/ $^{\circ}\text{C}$
280	Điốt	Dạng Д818Д hoặc tương đương Tên linh kiện: Điốt Zener Kiểu lắp: thông lỗ Đặc trưng: silicon, hợp kim khuếch tán Điện áp ngược không đổi lớn nhất: không quá 9V Dòng chuyển tiếp tối đa: không quá 10 mA Công suất tiêu tán 300 mW Kích thước: chiều dài thân x đường kính (5,4 mm x 2,2 mm);
281	Điốt	Dạng Д9Б hoặc tương đương Tên linh kiện: Điốt Kiểu lắp: thông lỗ Đặc trưng: làm từ germanium, chỉnh lưu, có thể chuyển đổi điện áp xoay chiều với tần số lên đến 100 kHz Điện áp ngược không đổi lớn nhất: không quá 10V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Dòng chuyển tiếp tối đa: không quá 40 mA  Tần số hoạt động: 100 kHz  Kích thước: chiều dài thân x đường kính (9,5 mm x 2,8 mm);</p>
282	Điốt	<p>Dạng Д9Д hoặc tương đương  Tên linh kiện: Điốt  Kiểu lắp: thông lỗ  Đặc trưng: làm từ germanium, chỉnh lưu, có thể chuyển đổi điện áp xoay chiều với tần số lên đến 100 kHz  Điện áp ngược không đổi lớn nhất: không quá 50V  Dòng chuyển tiếp tối đa: không quá 15 mA  Tần số hoạt động: 100 kHz  Kích thước: chiều dài thân x đường kính (9,5 mm x 3,5 mm);</p>
283	Điốt	<p>Dạng ДКС-7M hoặc tương đương  Độ suy hao : 7,5 db  Tỉ lệ tạp đầu ra : &lt; 2  Dòng chỉnh lưu: 3 Ma  Trở kháng đầu ra: 250-700 Ω  Kích thước: Φ2x7 mm  Khối lượng : 0,7 g</p>
284	Điốt	<p>Dạng ДКИ-1 hoặc tương đương  Điốt cao tần  Vỏ kim loại - gốm  Trọng lượng: 2,5 g  Nhiệt độ làm việc: -60 đến +100  Tần số làm việc lớn nhất: 3 Ghz  Công suất: 200 mW</p>
285	Điốt	<p>Dạng ДКИ-2M hoặc tương đương  Dạng điốt vi sóng  Chức năng phát hiện tín hiệu ở bước sóng 3 cm  Trọng lượng của diode không quá 2,5 g  Kích thước tổng thể: Φ21x7,5</p>
286	Điện trở	<p>Dạng BC-0,5-5,6 kOM ± 20% hoặc tương đương  Loại điện trở: điều chỉnh giá trị  - Trở kháng: 5,6 kOM  - Công suất danh định: 0,5 W  - Sai số: 20%  - kích thước: Φ5,5x26 mm  - Khối lượng: 1,7 g  - Nhiệt độ làm việc (-60 đến 125) °C</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
287	Điện trở	Dạng BC-1-1,6 mOM $\pm 5\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: điện trở cố định không quấn dây, có độ chính xác cao, chân cắm, cách điện bằng kim loại - Trở kháng: 1,6 M $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất định mức: 1 W - Điện áp chịu đựng: 500 V Chiều dài thân điện trở: 63 mm
288	Điện trở	Dạng C2-29B-0,125-1,5 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Điện trở danh định: 1,5 k $\Omega$ Sai số : 10% Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước: $\Phi 4,5 \times 32$ mm Khối lượng: 1 g
289	Điện trở	Dạng C5-55-0,125-8,2 kOM $\pm 5\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: điện trở cố định không quấn dây, chân cắm - Trở kháng: 8,2 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất định mức: 0,125 W - Điện áp chịu đựng: 200 V Chiều dài thân điện trở: 20 mm
290	Điện trở	Dạng C5-55-0,125-800 kOM $\pm 5\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: điện trở cố định không quấn dây, chân cắm - Trở kháng: 800 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất định mức: 0,125 W - Điện áp chịu đựng: 200 V Chiều dài thân điện trở: 20 mm
291	Điện trở dây cuốn	- Loại điện trở: điện trở cố định quấn dây, có độ chính xác cao, chân cắm - Trở kháng: 375 $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất định mức: 0,125 W - Điện áp chịu đựng: 200 V Chiều dài thân điện trở: 40 mm
292	Điện trở dây cuốn	- Loại điện trở: điện trở cố định quấn dây, có độ chính xác cao, chân cắm - Trở kháng: 450 $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất định mức: 0,125 W

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp chịu đựng: 200 V</li> <li>Chiều dài thân điện trở: 40 mm</li> </ul>
293	Điện trở dây cuốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: điện trở cố định quấn dây, có độ chính xác cao, chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 54,5 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,125 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 200 V</li> <li>Chiều dài thân điện trở: 40 mm</li> </ul>
294	Điện trở dây cuốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: điện trở cố định quấn dây, có độ chính xác cao, chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 90 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,125 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 200 V</li> <li>Chiều dài thân điện trở: 40 mm</li> </ul>
295	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng MJT-0,125-10 k<math>\Omega</math><math>\pm 10\%</math> hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Thành phần: màng kim loại</li> <li>- Trở kháng: 10 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> </ul>
296	Điện trở nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng TIII-2 hoặc tương đương</li> <li>Nhiệt độ tối đa cho phép: + 180 <math>^{\circ}</math> C</li> <li>Công suất hoạt động ở nhiệt độ phòng: 13,5 đến 17,5 mW</li> <li>Điện trở tại điểm hoạt động: 150 <math>\Omega</math></li> <li>Kích thước: <math>\varnothing 3 \times 7</math></li> </ul>
297	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng OMJT-0,125-12,1 k<math>\Omega</math> <math>\pm 10\%</math> hoặc tương đương</li> <li>- Loại điện trở: chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 12,1 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,125 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 200 V</li> <li>Chiều dài thân điện trở: 6 mm</li> <li>Khối lượng: 4g</li> </ul>
298	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng OMJT-0,125-180 k<math>\Omega</math> <math>\pm 1\%</math> hoặc tương đương</li> <li>- Loại điện trở: chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 180 k<math>\Omega</math></li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,125 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 200 V</li> </ul> Chiều dài thân điện trở: 6 mm Khối lượng: 4g
299	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125-33 $\Omega \pm 5\%$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 33 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,125 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 200 V</li> </ul> Chiều dài thân điện trở: 6 mm Khối lượng: 4g
300	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25-100 $\Omega \pm 10\%$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 100 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 250 V</li> </ul> Chiều dài thân điện trở: 7 mm Khối lượng: 4g
301	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25-820 $\kappa\Omega \pm 10\%$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 820 <math>\kappa\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 250 V</li> </ul> Chiều dài thân điện trở: 7 mm Khối lượng: 4g
302	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-1 $\kappa\Omega \pm 10\%$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 1 <math>\kappa\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,5 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 350 V</li> </ul> Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
303	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-1,3 $M\Omega \pm 10\%$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: màng kim loại sơn mài vĩnh cửu chịu nhiệt</li> <li>- Điện trở danh định: 1,3 <math>M\Omega</math> ;</li> <li>- Công suất định mức: 0,5 W;</li> <li>- Điện áp giới hạn: 350 V;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Sai lệch điện trở cho phép: $\pm 10\%$ ; Nhiệt độ môi trường hoạt động: $-60$ đến $+70$ °C;
304	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-10 k $\Omega$ $\pm 10\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 10 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
305	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-100 $\Omega$ $\pm 10\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 100 $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
306	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-18 k $\Omega$ $\pm 10\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 18 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
307	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-2 $\Omega$ $\pm 10\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 2 $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
308	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-21 k $\Omega$ $\pm 10\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 21 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
309	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-220 kOM $\pm$ 10% hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 220 k $\Omega$ - Sai số: $\pm$ 10% - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
310	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-230 kOM $\pm$ 10% hoặc tương đương Loại điện trở: màng kim loại sơn mài vĩnh cửu chịu nhiệt Điện trở danh định: 230 k $\Omega$ ; Công suất định mức: 0,5 W; Điện áp giới hạn: 350 V; Sai lệch điện trở cho phép: $\pm$ 10%; Nhiệt độ môi trường hoạt động: -60 đến +70 ° C;
311	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-3 OM $\pm$ 10% hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 3 $\Omega$ - Sai số: $\pm$ 10% - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
312	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-3 kOM $\pm$ 10% hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 3 k $\Omega$ - Sai số: $\pm$ 10% - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
313	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-3 mOM $\pm$ 10% hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 3 M $\Omega$ - Sai số: $\pm$ 10% - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
314	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-480 OM $\pm$ 10% hoặc tương đương - Loại điện trở: chân cắm - Trở kháng: 480 $\Omega$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,5 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 350 V</li> </ul> Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
315	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-510 OM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: màng kim loại sơn mài vĩnh cửu chịu nhiệt Điện trở danh định: 510 $\Omega$ ; Công suất định mức: 0,5 W; Điện áp giới hạn: 350 V; Sai lệch điện trở cho phép: $\pm 10\%$ ; Nhiệt độ môi trường hoạt động: -60 đến +70 ° C;
316	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-54 OM $\pm 10\%$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 54 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,5 W</li> <li>- Điện áp chịu đựng: 350 V</li> </ul> Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
317	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-56 OM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: chân cắm Trở kháng: 56OM $\pm 10\%$ Công suất định mức: 0,5 W Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 2g
318	Điện trở	Dạng OMJIT-0.5-560kOM 10% hoặc tương đương Công suất: 0,5W Điện trở 560 K Dung sai: 10% Điện áp làm việc 350V
319	Điện trở	Dạng OMJIT-0.5-8.2 kOM 10% hoặc tương đương Công suất: 0,5W Điện trở: 8,2 K Dung sai: 10% Điện áp làm việc 350V
320	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5-800 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại điện trở: chân cắm</li> <li>- Trở kháng: 800 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất định mức: 0,5 W</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 4g
321	Điện trở	Dạng OMJIT-2/100 OM hoặc tương đương Chất liệu màng kim loại, sơn chịu nhiệt cao Công suất: 2 W Điện trở: 100 OM Sai số: $\pm 10\%$
322	Điện trở	Dạng OMJIT-2-100 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: chân cắm Trở kháng: 100 kOM $\pm 10\%$ Công suất định mức: 2 W Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 2g
323	Điện trở	Dạng OMJIT-2-220 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: màng kim loại sơn mài vĩnh cửu chịu nhiệt Điện trở danh định: 220 k $\Omega$ ; Công suất định mức: 2 W; Điện áp giới hạn: 350 V; Sai lệch điện trở cho phép: $\pm 10\%$ ; Nhiệt độ môi trường hoạt động: -60 đến +70 ° C;
324	Điện trở	Dạng OMJIT-2-270 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: màng kim loại sơn mài vĩnh cửu chịu nhiệt Điện trở danh định: 270 k $\Omega$ ; Công suất định mức: 2 W; Điện áp giới hạn: 350 V; Sai lệch điện trở cho phép: $\pm 10\%$ ; Nhiệt độ môi trường hoạt động: -60 đến +70 ° C;
325	Điện trở	Dạng OMJIT-2-390 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: màng kim loại sơn mài vĩnh cửu chịu nhiệt Điện trở danh định: 390 k $\Omega$ ; Công suất định mức: 2 W; Điện áp giới hạn: 350 V; Sai lệch điện trở cho phép: $\pm 10\%$ ; Nhiệt độ môi trường hoạt động: -60 đến +70 ° C;
326	Điện trở	Dạng OMJIT-2-470 kOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: màng kim loại sơn mài vĩnh cửu chịu nhiệt Điện trở danh định: 470 k $\Omega$ ; Công suất định mức: 2 W; Điện áp giới hạn: 350 V;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Sai lệch điện trở cho phép: $\pm 10\%$ ; Nhiệt độ môi trường hoạt động: $-60$ đến $+70$ ° C;
327	Điện trở	- Giá trị điện trở: 120 Ohm - Sai số: $\pm 1\%$ - Kiểu chân: 0603
328	Điện trở	- Giá trị điện trở: 20 Ohm - Sai số: $\pm 1\%$ - Kiểu chân: 0603
329	Điện trở vạch	- Giá trị điện trở: 1,2 kOhm - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất: 1/4 W
330	Điện trở vạch	- Giá trị điện trở: 10 kOhm - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 1/4 W
331	Điện trở vạch	- Giá trị điện trở: 1 kOhm - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất: 1/4 W
332	Điện trở vạch	- Giá trị điện trở: 20 kOhm - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 1/4 W
333	Điện trở vạch	- Giá trị điện trở: 2 kOhm - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất: 1/4 W
334	Điện trở	Dạng БЖИИ-0,5-2,71 kOM $\pm 1\%$ hoặc tương đương Loại điện trở: chân cắm Trở kháng: 2,71 kΩ Sai số: $\pm 1\%$ Công suất định mức: 0,5 W Điện áp chịu đựng: 350 V
335	Điện trở	Dạng KЭВ-0,5-20 MOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: điện trở cao áp cố định không dây quấn, chân cắm. Màng phủ vecni với lớp dẫn điện phủ vecni composite, không cách điện - Trở kháng: 20 MΩ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 35 kV Chiều dài thân điện trở: 145 mm
336	Điện trở	Dạng KЭВ-0,5-27 MOM $\pm 10\%$ hoặc tương đương - Loại điện trở: điện trở cao áp cố định không dây quấn, chân cắm. Màng phủ vecni với lớp dẫn điện phủ vecni

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		composite, không cách điện - Trở kháng: 27 MΩ - Sai số: ±10% - Công suất định mức: 0,5 W - Điện áp chịu đựng: 35 kV Chiều dài thân điện trở: 145 mm
337	Điện trở	Dạng ПТМН-0,5-20 kOM ± 10% hoặc tương đương Trở kháng: 20 kΩ; Sai số: 10%; Công suất: 0,5 W.
338	Điện trở	Dạng ПЭВ-15 BT-15 kOM±10% hoặc tương đương Dạng: điện trở dây, bọc sứ, tráng men chịu nhiệt độ cao Công suất: 15 W Điện trở: 15 kΩ Sai số: 5%
339	Điện trở	Dạng ПЭВ-15 BT-3 kOM±10% hoặc tương đương Dạng: điện trở dây, bọc sứ, tráng men chịu nhiệt độ cao Công suất: 15 W Điện trở: 3 kΩ Sai số: 5%
340	Điện trở	Dạng ПЭВР-10-68 om ± 10% hoặc tương đương Điện trở 68 Ω Sai số: 10 % Loại trở cắm Công suất tiêu thụ đến 10 W
341	Điện trở	Dạng ПЭВР-15-150 om ± 10% hoặc tương đương Điện trở 150 Om Sai số: 10 % Loại trở cắm Công suất tiêu thụ đến 15 W
342	Điện trở	Dạng C5-5-1-11 kOM ± 0,5% hoặc tương đương Loại điện trở: chân cắm Trở kháng: 11 kOM ±10% Công suất định mức: 1 W Điện áp chịu đựng: 350 V Chiều dài thân điện trở: 11 mm Khối lượng: 2g
343	Động cơ	Dạng ИК5.112.029 hoặc tương đương Trục đường kính: 15 mm, hình vuông 11 mm, tối thiểu chiều dài trục 20 mm Vỏ làm bằng nhựa và cáp nối 0,9 m

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp: 230 VAC; 24/48 VDC Tần số: 50 Hz Bộ truyền động điều khiển động cơ điện cho hai vị trí và điều khiển ba vị trí cũng như điều khiển DC 0-10 V - Mô-men xoắn danh nghĩa 2 Nm - Được quấn sẵn với cáp kết nối 0,9 m Mô-men xoắn danh nghĩa 2 Nm Mô-men xoắn cực đại 6 Nm Góc quay danh định 90 ° Góc quay tối đa (giới hạn cơ học) 95 ± 2 ° Thời gian chạy ở góc quay danh định 90 ° 30 s
344	Động cơ	Dạng ПK5.112.046 hoặc tương đương Dạng động cơ 1 pha Điện áp định mức 220 V Công suất: 1,1 kW
345	Đồng hồ	Thiết bị đo dòng điện Kích thước tổng thể: 100x100x55mm. Dải thang đo: (0 ÷ 100)A
346	Đồng hồ	Dạng 3A2.768.000 hoặc tương đương Nguồn hoạt động: 27 V DC Dải hiển thị: 0 → 9.999 Sai số: ±1% Kiểu hiển thị: cơ khí dạng số quay Nhiệt độ làm việc: khoảng -40 °C đến +50 °C Tuổi thọ: ≥ 10.000 giờ hoạt động Đồng hồ tích lũy thời gian
347	Dram	Loại RAM: DDR4 Dung lượng: 8 GB Tốc độ Bus: 2400 MHz (DDR4-2400 / PC4-19200) Băng thông: ~19.2 GB/s Điện áp hoạt động: 1.2 V
348	IC nguồn	Số ngõ ra 1 Tỷ lệ ngõ vào : ngõ ra 1:1 Cấu hình ngõ ra High side Loại ngõ ra Kênh N Giao tiếp On/Off Điện áp tải 5.5V ~ 35V Điện áp cấp (Vcc/Vdd) Không yêu cầu Dòng điện ngõ ra Max 1.4A Loại ngõ vào Non-Inverting Tính năng bảo vệ Quá dòng, phát hiện tải mở, quá nhiệt Nhiệt độ hoạt động -40°C ~ 150°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kiểu chân Dán bề mặt Số chân 8
349	Khởi động từ	Dạng ATII hoặc tương đương Điện áp cuộn hút 220V DC Dòng cuộn hút khoảng 55 đến 80 mA Dòng chịu tải tiếp điểm 50A Điện trở cuộn hút Khoảng 330 đến 450 $\Omega$
350	Khuếch đại	Dạng 710 hoặc tương đương Dòng tiêu thụ: - Khi điện áp +150V <3mA - Khi điện áp -150V <2,5mA - Khi điện áp 5 V <1,2 mA Điện áp đầu ra <0,15V Điều kiện môi trường: Độ ẩm: 98%, nhiệt độ: -50÷ 500 độ C
351	Khuyếch đại	Dạng 709 hoặc tương đương Dòng tiêu thụ: - Khi điện áp $\pm 150V$ <30 mA - Khi điện áp 6,3 V <1,1 mA Dòng ra của khối khi $U_v = 0,9,5 \pm 2$ mA Hệ số khuếch đại khi không có phản hồi $K > 500$ Điều kiện môi trường: Độ ẩm: 98%, nhiệt độ: -50÷ 500 độ C
352	Khuyếch đại	oại IC Operational Amplifier (Op-Amp) Số kênh 4 amplifier Băng thông (Gain Bandwidth Product) ~1.2 MHz Slew Rate ~0.4 V/ $\mu$ s Điện áp nguồn hoạt động 2.5 V $\rightarrow$ 44 V Dòng tiêu thụ ~170 $\mu$ A / mỗi op-amp Dòng bias đầu vào ~20 nA Điện áp offset đầu vào ~300 $\mu$ V Dòng ra tối đa khoảng 20–25 mA CMRR ~98 dB Dải nhiệt độ làm việc -40 $^{\circ}$ C $\rightarrow$ +85 $^{\circ}$ C Kiểu đóng gói SOIC-14 (SMD) Kiểu đầu vào/ra Rail-to-Rail Input & Output
353	Main máy tính đồng bộ + Chip	1 Hỗ trợ Hỗ trợ CPU Intel Core thế hệ 8 và 9 2. Bộ xử lý hỗ trợ Tương thích CPU socket LGA 1151 Hỗ trợ: Intel Core i3 thế hệ 8/9

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Intel Core i5 thế hệ 8/9 Intel Core i7 thế hệ 8/9 Intel Pentium / Intel Celeron 3. Bộ nhớ RAM Loại RAM: DDR4 SDRAM Bus hỗ trợ: 2133 / 2400 / 2666 MHz Dung lượng tối đa: 64 GB Khe RAM: thường 2 – 4 DIMM 4. Khe mở rộng PCIe 3.0 x16: 1 khe (card đồ họa) PCIe x1: 1 – 2 khe (card mở rộng) 5. Lưu trữ SATA III: tối đa 6 cổng (6 Gb/s) M.2: 1 – 2 khe (SSD NVMe hoặc SATA) 6. Kết nối I/O USB 3.1 Gen1 / USB 2.0 LAN Gigabit Ethernet Âm thanh HD Audio Cổng hình ảnh tùy main: HDMI / DisplayPort / VGA
354	Main nguồn máy in	Loại bo mạch: Main nguồn (Power Supply Board / High Voltage Power Supply) Điện áp đầu vào: 220 – 240 V AC / 50–60 Hz Công suất tiêu thụ máy: khoảng 250 – 300 W khi in Điện áp đầu ra chính: +24 V DC (motor, quạt, cơ cấu kéo giấy) +5 V DC (mạch điều khiển, main formatter) Điện áp cao HV cấp cho cụm trống và sấy Dùng cho máy in A4
355	Máy hút bụi	Công suất tiêu thụ: 1400 W Điện áp hoạt động: 220 – 240 V / 50 Hz Công suất hút: khoảng 350 – 400 W Dung tích chứa bụi: Khoảng 0,6 L-1,4L Chiều dài dây điện: khoảng 5 m Trọng lượng: khoảng 3,3 – 3,6 kg Kích thước: khoảng 308 × 256 × 232 mm
356	Mỏ hàn	Điện áp làm việc: 220 V Công suất: 100 W Dải điều chỉnh nhiệt độ từ 200 đến 450 độ C Chiều dài dây: 110 cm Trọng lượng: 0,6 kg
357	Mỏ hàn	Nguồn điện: AC 220V Công suất: 40 W

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Giá đỡ mũi hàn HTT 0025 Được làm từ thép crom vanadium
358	Rơ le	Dạng 8Đ12 hoặc tương đương Điện áp cung cấp danh định: 27 V Điện áp làm việc danh định của các tiếp điểm DC: 32V Dòng điện làm việc định mức của các tiếp điểm: 0, 13-25A Kích thước: 57,5x29x74 mm Trọng lượng: 250 g.
359	Rơ le	Dạng 8Đ13 hoặc tương đương Loại: rơ le điện từ Thành phần: có đế cabolite và cuộn dây trong vỏ thép Dòng điện đóng mở tiếp điểm: 10A Điện áp: 27V Kích thước 57,5x29x74 mm Trọng lượng: 0,25 kg
360	Rơ le	Dạng 8Đ14 hoặc tương đương Loại: rơ le điện từ Thành phần: có đế cabolite và cuộn dây trong vỏ thép Dòng điện đóng mở tiếp điểm: 6A Điện áp: 27V Kích thước 25x30x15 mm Trọng lượng: 0,16 kg
361	Rơ le	Dạng MKY 48-C PA4.506.244 hoặc tương đương Điện áp làm việc : 110 V Điện trở cuộn dây: 6000±900 Ω Điện áp kích hoạt: <93 V Điện áp hoàn: >32 V Kích thước: 30x85x90 mm Khối lượng: 600 g
362	Rơ le	Dạng PC4.523.201 hoặc tương đương Số cặp chân: 1d + 1p Dòng làm việc: 87 mA Điện trở cuộn dây: 220±22 Ω Trọng lượng: 12 g
363	Rơ le	Dạng PCO.452.018 hoặc tương đương Số cặp chân: 1d + 1p Dòng làm việc: 32...36 mA Điện trở cuộn dây: 665..815 Ω Trọng lượng: 25 g
364	Rơ le	Dạng PCO.452.045 hoặc tương đương Số cặp chân: 1d + 1p

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Dòng làm việc: 34...38 mA Điện trở cuộn dây: 755..925 Ohm Trọng lượng: 25 g
365	Rơ le	Dạng PIIIC-5 PC4.522.300II2 hoặc tương đương - Kích thước tổng thể 21x21x35 - Số chân: 08 - Điện trở cuộn dây $500 \pm 10\% \Omega$ - Điện trở cách điện: $200 \pm 10\% M\Omega$ - Điện trở mạch tiếp xúc: $\leq 0,6 \Omega$ - Thời gian kích hoạt: 10 ms - Thời gian giải phóng: 5 ms - Dòng điện làm việc: $\leq 30 \text{ mA}$ - Dòng điện khởi động: $\geq 5 \text{ mA}$ - Điện áp làm việc: $27 \pm 4 \text{ V}$
366	Rơ le	Dạng PIIIC-5 PC4.522.302II2 hoặc tương đương - Kích thước tổng thể 21x21x35 - Số chân: 08 - Điện trở cuộn dây $500 \pm 10\% \Omega$ - Điện trở cách điện: $200 \pm 10\% M\Omega$ - Điện trở mạch tiếp xúc: $\leq 0,6 \Omega$ - Thời gian kích hoạt: 10 ms - Thời gian giải phóng: 5 ms - Dòng điện làm việc: $\leq 30 \text{ mA}$ - Dòng điện khởi động: $\geq 5 \text{ mA}$ - Điện áp làm việc: $27 \pm 4 \text{ V}$
367	Rơ le	Dạng PC4.520.010III hoặc tương đương Số cặp chân: III Dòng làm việc: 1,95...3,65 mA Điện trở cuộn dây: 1920...2880 $\Omega$ Trọng lượng: 25 g
368	Rơ le	Dạng PC4.523.401III hoặc tương đương Số cặp chân: 13 + 1p Dòng làm việc: 30 mA Điện trở cuộn dây: 500..550 $\Omega$ Trọng lượng: 20 g
369	Rơ le	Dạng PC4.523.402III hoặc tương đương Điện áp danh định: 27 V Rơ le chuyển mạch với nguồn điện mạch điều khiển dòng điện một chiều. Dải điện áp AC trong mạch tiếp điểm: 50-220 V Dải dòng điện trong mạch tiếp xúc: 0,1-5 A Số lượng mạch chuyển mạch: 8

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
370	Rơ le	Dạng PCY-52 hoặc tương đương Kích thước tổng thể 21x21x35 Số chân: 08 Điện trở cuộn dây $500 \pm 10\% \Omega$ Điện trở cách điện: $200 \pm 10\% M\Omega$ Điện trở mạch tiếp xúc: $\leq 1,5 \Omega$ Thời gian kích hoạt: 10 ms Thời gian giải phóng: 7 ms Dòng điện làm việc: $\leq 30 \text{ mA}$ Dòng điện khởi động: $\geq 5 \text{ mA}$ Điện áp làm việc: $27 \pm 4 \text{ V}$
371	Rơ le	Dạng PΦ4.500.131 hoặc tương đương Dòng làm việc: 10,5 - 36 mA. Điện áp làm việc: 12, 24, 30, 48, 60 v. Kích thước: 36,5 x 19,5 x 29,6
372	Rơ le	Dạng PΦ4.523.023-07 hoặc tương đương Điện áp hoạt động: 27V DC Dòng làm việc: 30 mA Dòng giải phóng : 15 mA Nhiệt độ làm việc: $(-60 \div 85)^{\circ}\text{C}$
373	Rơ le	Dạng PĐC-10 PC4.529.031 hoặc tương đương Rơ le điện từ 2 vị trí Điện trở cách điện giữa các mạch điện, mạch điện và vỏ: - ở điều kiện khí hậu bình thường: $200 M\Omega$ - ở điều kiện độ ẩm cao: $10 M\Omega$ - ở nhiệt độ tối đa: $20 M\Omega$ Điện áp làm việc: 24-40 V Điện áp đánh thủng: 500 V Điện trở cuộn dây: $630 \pm 95 \Omega$ Độ ẩm làm việc tương đối ở $+ 35^{\circ}\text{C}$ : lên đến 98% Nhiệt độ làm việc: -60 đến $+70^{\circ}\text{C}$ Trọng lượng: 7,5 g
374	Rơ le	Dạng PĐC-9 PC4.529.029 hoặc tương đương Rơ le điện từ 2 vị trí Điện trở cách điện giữa các mạch điện, mạch điện và vỏ: - ở điều kiện khí hậu bình thường: $200 M\Omega$ - ở điều kiện độ ẩm cao: $10 M\Omega$ - ở nhiệt độ tối đa: $20 M\Omega$ Điện áp làm việc: 24 V Điện áp đánh thủng: 500 V Độ ẩm làm việc tương đối ở $+ 35^{\circ}\text{C}$ : lên đến 98%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: -60 đến +85 °C Trọng lượng: 20 g
375	Rơ le	Dạng P3C-9 PC4.529.029-00.03 hoặc tương đương Rơ le điện từ 2 vị trí Điện trở cách điện giữa các mạch điện, mạch điện và vỏ: - ở điều kiện khí hậu bình thường: 200 MΩ - ở điều kiện độ ẩm cao: 10 MΩ - ở nhiệt độ tối đa: 20 MΩ Điện áp làm việc: 24 V Điện áp đánh thủng: 500 V Độ ẩm làm việc tương đối ở + 35 °C: lên đến 98% Nhiệt độ làm việc: -60 đến +85 °C Trọng lượng: 20 g
376	Rơ le	Dạng TBE.101B-0,5 hoặc tương đương. Kích thước: 65x45x50 mm Trọng lượng: 200g Thời gian giữ chậm: 0,5s Nguồn điện làm việc: 1 chiều Điện trở cuộn dây: 92±9 ôm Điện áp nguồn bình thường: 27V Điện trở cách điện: ≥ 100MΩ Điều kiện môi trường: - Nhiệt độ: -50 ÷ 50°C - Độ ẩm: 98%
377	Rơ le	Dạng P3H34 XΠ4.500.000-01 hoặc tương đương Rơ le điện từ; Số tiếp điểm chuyển mạch: 4; Điện áp nguồn cung cấp: 27 V; Dòng điện: (từ 0,1 đến 10) A.
378	Rơ le	Dạng P3C-10 PC4.524.302 hoặc tương đương Kích thước: 11,5 × 16,7 × 19 mm. Trọng lượng: 7,5g. Dòng định mức làm việc: 12÷17A. Điện áp danh định hoạt động: 24÷30V. Điện trở cuộn dây: 630 Ohm. Số lượng cuộn dây là một. Chuyển đổi dòng điện: từ 1μA đến 2A. Thời gian đáp ứng - từ 5 ms đến 8 ms. Thời gian nhả của rơ le là từ 2,5 ms đến 4,5 ms.
379	Rơ le	Dạng P3C22.4500131 hoặc tương đương Điện áp làm việc: 220V Dòng điện định mức cuộn hút: 2A

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện trở cuộn hút: 220 Ohm Số lượng tiếp điểm: 2 tiếp điểm chuyển mạch SPDT Dòng tải tối đa qua tiếp điểm: 10A Điện áp chuyển mạch tối đa: 250V Thời gian chuyển mạch: không lớn hơn 10ms Tần số hoạt động: 50 đến 1000hz Nhiệt độ làm việc: -60 đến +85 độ Trọng lượng: không lớn hơn 36g
380	Rơ le	Dạng PЭC49 PC4 569 420.0001 hoặc tương đương Kích thước tổng thể: 18 × 12 × 25 mm Trọng lượng: Không quá 11,5 g Điện áp làm việc: 27 V DC Dòng điện kích hoạt: Khoảng 21 mA Điện trở cuộn dây: Khoảng 630 Ohm Thời gian đáp ứng: Thời gian đóng: ≤ 7,5 ms Thời gian mở: ≤ 2 ms Khả năng chuyển mạch: Dòng điện tối đa: 2 A Điện áp tối đa: 250 V Tần số hoạt động: 50–1100 Hz
381	Rơ le	Dạng TKE 52 hoặc tương đương Dải điện áp một chiều trong mạch tiếp điểm: 16-30 V Dải điện áp xoay chiều trong mạch tiếp điểm: 20-220 V Dải dòng điện trong mạch tiếp điểm: 0,05-5A Kích thước: 55x28x45
382	Rơ le	Dạng ТКД-103 ДОД hoặc tương đương Số cặp tiếp điểm : 3 Điện áp làm việc : 27 V Dòng làm việc: 0,4 A kích thước: 116,7x84x68 Khối lượng: 0,76 g
383	Rơ le	Dạng ТКД-203 ДОД hoặc tương đương Điện áp hoạt động: 27V DC; Dải điện áp DC cho phép trên tiếp điểm: 5-30V; Dải điện áp AC cho phép trên tiếp điểm: 20-380V; Dòng điện tối đa cho tiếp điểm là: 20A; Dải nhiệt độ hoạt động: -60 đến 85 °C; Trọng lượng: 256g
384	Rơ le	Dạng TKE22ΠДТ hoặc tương đương Kích thước 40x37x19 mm Điện áp làm việc 18V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện áp điều khiển 27V Dòng chuyển mạch 2A
385	Rơ le	Dạng YBIM1, 80-380 c hoặc tương đương Rơ le thời gian từ 180 đến 380 s Kích thước: dài 150 mm, Kích thước: $\Phi 50$ mm
386	Rơ le	Dạng ЭМРВ-27Б-1 hoặc tương đương Loại: Rơ le thời gian Điện áp làm việc: 27 V Dòng làm việc: 0,55 đến 0,75 A Kích thước: $\Phi 45 \times 130$ mm Khối lượng: 550 g
387	Tụ điện	Dạng СГМ-1-250-Г-100 пФ $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ sứ Điện dung: 100 pF Sai số: 10% Điện áp chịu đựng : 250 V
388	Tụ điện	Dạng СГМ-1-250-Г-300 пФ $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ sứ Điện dung: 300 pF Sai số: 10% Điện áp chịu đựng : 250 V
389	Tụ điện	Dạng СГМ-2-250-Г-750 пФ $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ sứ Điện dung: 750 pF Sai số: 10% Điện áp chịu đựng : 250 V
390	Tụ điện	Dạng СГМ-3-500-Г-2400 пФ $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ sứ Điện dung: 2400 pF Sai số: 10% Điện áp chịu đựng : 500 V
391	Tụ điện	Dạng K42Y- 2- 250- 0,068 $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ giấy Điện dung: 0,068 $\mu$ F Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 250 V Kích thước: $\Phi 16 \times 42$ mm Khối lượng: 28 g
392	Tụ điện	Dạng K42Y-2-160B-0,47 мкФ $\pm 5\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ giấy Điện dung: 0,47 $\mu$ F

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 160 V Kích thước: $\Phi 16 \times 42$ mm Khối lượng: 28 g
393	Tụ điện	Dạng K50-20-350B-5 $\text{MK}\Phi \pm 10\%$ hoặc tương đương Kiểu lắp: thông qua lỗ Đặc trưng: điện dung không đổi Thành phần: nhôm điện phân Trở kháng: 5 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng: không quá 350 V Kích thước: dài x đường kính (47 mm x 21 mm); chiều dài chân số 25 mm; khoảng cách giữa 2 chân 7,5 mm
394	Tụ điện	Dạng K50-20-450B-20 $\text{MK}\Phi \pm 10\%$ hoặc tương đương Kiểu lắp: thông qua lỗ Đặc trưng: điện dung không đổi Thành phần: nhôm điện phân Trở kháng: 20 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng: không quá 450 V Kích thước: dài x đường kính (47 mm x 21 mm); chiều dài chân số 25 mm; khoảng cách giữa 2 chân 7,5 mm
395	Tụ điện	Dạng K50-3A-10 $\text{MK}\Phi \pm 10\%$ 160B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Thành phần: nhôm điện phân - Trở kháng: 10 $\mu\text{F}$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Điện áp chịu đựng: không quá 160 V
396	Tụ điện	Dạng K50-3B-10 $\text{MK}\Phi \pm 10\%$ 450B hoặc tương đương Loại Tụ nhôm điện phân có điện dung không đổi Điện dung: 10 $\mu\text{F}$ Sai số : $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 450 V
397	Tụ điện	Dạng K53-4-20-47 $\text{MK}\Phi \pm 20\%$ hoặc tương đương Loại tụ điện oxit bán dẫn niobi có cực bảo vệ Điện dung: 47 $\mu\text{F}$ Sai số : $\pm 20\%$ Điện áp chịu đựng : 20 V
398	Tụ điện	Dạng KCO2-500 $\Gamma$ -150 $\pm 5\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ mica

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện dung: 150 pF Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước: 68x6x12 mm Khối lượng: 2,7 g
399	Tụ điện	Dạng KCO2-500Γ-220 $\pm 5\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ mica Điện dung: 220 pF Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước: 68x6x12 mm Khối lượng: 2,7 g
400	Tụ điện	Dạng KCO2-500Γ-2200 ΠΦ $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ mica Điện dung: 2200 pF Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước: 68x6x12 mm Khối lượng: 2,7 g
401	Tụ điện	Dạng KCO5-500B-Γ-6000 $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ mica Điện dung: 6000 pF Sai số: $\pm 10\%$ Kích thước: 27x16,5 mm Trọng lượng: 11 g Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước: 62x7x4 mm Khối lượng: 1,12 g
402	Tụ điện	Dạng KCO5-500B-Γ-6800 $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ mica Điện dung: 6800 pF Sai số: $\pm 10\%$ Kích thước: 27x16,5 mm Trọng lượng: 11 g Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước: 62x7x4 mm Khối lượng: 1,12 g
403	Tụ điện	Dạng KCO5-500B-Γ-9100 $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: Tụ mica Điện dung: 9100 pF Sai số: $\pm 10\%$ Kích thước: 27x16,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Trọng lượng: 11 g Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước:62x7x4 mm Khối lượng: 1,12 g
404	Tụ điện	Dạng KCO-5-500-Γ-1500 ± 10% hoặc tương đương Loại: Tụ mica Điện dung: 1500 pF Sai số: ± 10% Kích thước: 27x16,5 mm Trọng lượng: 11 g Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước:62x7x4 mm Khối lượng: 1,12 g
405	Tụ điện	Dạng KCOT-2-500-1000 МКФ ± 10% hoặc tương đương Điện dung: 1000 pF Điện áp tối đa: 500V Sai số: 10% Công suất: 10 W Kích thước: 18x11x5,5 mm Khối lượng: 5g
406	Tụ điện	Dạng KCOT-5-500-4700 МКФ ± 10% hoặc tương đương Loại: Tụ mica Điện dung: 4700 pF Sai số: ± 10% Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước:68x20x1 mm Khối lượng: 1,12 g
407	Tụ điện	Dạng KM-5Б-Н90-0,047МКФ ±10% hoặc tương đương Loại Tụ gốm Điện dung: 0,047 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 160 V
408	Tụ điện	Dạng KT4-21a-3/15 пФ -B ± 10% hoặc tương đương Loại Tụ điều chỉnh bằng gốm Điện dung: 3 đến 15 pF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 250 V
409	Tụ điện	Dạng KBO-6-10-10 МКФ ± 10% hoặc tương đương Loại Tụ giấy ngâm dầu Điện dung: 10 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 10 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
410	Tụ điện	Dạng КБГН-200В-0,01 мкФ ± 10% hoặc tương đương Loại Tụ giấy ngâm dầu Điện dung: 0,01 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 200 V
411	Tụ điện	Dạng КД-1-М47-15 пФ ± 10% hoặc tương đương Loại Tụ gốm Điện dung: 15 pF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 250 V
412	Tụ điện	Dạng МБМ-160В-0,1 мкФ ± 10% hoặc tương đương Loại Tụ giấy kín cách điện có điện dung không đổi Điện dung: 0,1 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 160 V
413	Tụ điện	Dạng МБМ-160В-0,5 мкФ ± 5% hoặc tương đương Loại tụ giấy kim loại Điện áp hoạt động: 160 V Điện dung: 0,5 μF Sai số: 5%
414	Tụ điện	Dạng МБГО-2-500В-4 мкФ ± 10% hoặc tương đương Loại: Tụ hóa Điện dung: 4 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 500 V
415	Tụ điện	Dạng МБГО-2-160В-4 мкФ ± 10% hoặc tương đương Loại: Tụ hóa Điện dung: 4 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 160 V
416	Tụ điện	Dạng МБГО-2-630В-0,25 мкФ ± 10% hoặc tương đương Loại: Tụ hóa Điện dung: 0,25 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 630 V
417	Tụ điện	Dạng МПГ-П-250-1 мкФ ± 5% hoặc tương đương Loại: Tụ hóa Điện dung: 1 μF Sai số : ± 1% Điện áp chịu đựng : 250 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		-Kích thước:11 x 31 x 36 mm -Khối lượng:80 g
418	Tụ điện	Dạng MПГ-II-500B-0,1 мкФ ± 1% hoặc tương đương Loại: Tụ giấy Điện dung: 0,1 μF ± 5% Điện áp chịu đựng : 500 V Kích thước:Φ16x 42 mm Khối lượng: 28 g
419	Tụ điện	Dạng OMBГ-2-400B-2 мкФ±10% hoặc tương đương Dạng tụ điện một lớp kín bằng giấy kim loại có dung lượng không đổi; Điện áp danh định:400 V Điện dung: 2 μF Sai số: 10 %
420	Tụ điện	Dạng OMBГ-2-630B-2 мкФ±10% hoặc tương đương Dạng tụ điện một lớp kín bằng giấy kim loại có dung lượng không đổi; Điện áp danh định:630 V Điện dung: 2 μF Sai số: 10 %
421	Tụ điện	Điện dung 47 uF Điện áp 35V Kiểu chân Dán bề mặt Kiểu đóng gói 2917 (7343M) Sai số ±10% Kích thước 7.3 x 4.3 x 4mm Chiều dài 7.3mm Chiều rộng 4.3mm Chiều cao 4mm
422	Tụ điện	Dạng K40Y-9-200-0,033 мкФ ± 10% hoặc tương đương - Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Thành phần: giấy - Điện dung: 0,033 μF - Sai số: ± 10% - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước: dài x đường kính (28 mm x 10 mm); chiều dài chân số 25 mm
423	Tụ điện	Dạng K40Y-9-400-0,1 мкФ ± 10% hoặc tương đương - Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: giấy</li> <li>- Điện dung: 0,01 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 400 V</li> <li>- Kích thước: dài x đường kính (28 mm x 10 mm); chiều dài chân số 25 mm</li> </ul>
424	Tụ điện	Dạng K50-20-350-Г-5МКФ $\pm 5\%$ hoặc tương đương Kiểu lắp: thông qua lỗ Đặc trưng: điện dung không đổi Thành phần: nhôm điện phân Trở kháng: 5 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 5\%$ Điện áp chịu đựng: không quá 350 V Kích thước: dài x đường kính (47 mm x 21 mm); chiều dài chân số 25 mm; khoảng cách giữa 2 chân 7,5 mm
425	Tụ điện	Dạng KCOT-2-500-Г-510 $\pm 5\%$ hoặc tương đương Điện dung: 510 pF Điện áp tối đa: 500V Sai số: 10% Công suất: 10 W Kích thước: 18x11x5,5 mm Khối lượng: 5g
426	Tụ điện	Dạng KT-2a-M47-20 пФ $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: chân cắm Điện dung: 20 pF Sai số : $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 250 V
427	Tụ điện	Dạng KT-2a-M47-82 пФ $\pm 10\%$ hoặc tương đương Loại: chân cắm Điện dung: 82 pF Sai số : $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 250 V
428	Tụ điện	Dạng МБГТ -300В-4 Мкф 10% hoặc tương đương Điện dung: 4 $\mu\text{F}$ Điện áp: 300V Sai số công suất: 10% Hệ số tổn hao <0,01.
429	Tụ điện	Dạng МБГТ -750В-0,1 Мкф 10% hoặc tương đương Điện dung: 0,1 $\mu\text{F}$ Điện áp: 750V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Sai số công suất: 10% Hệ số tổn hao <0,01.
430	Tụ điện	Dạng OKБГ-II-200B-0,1 мкФ ± 10% hoặc tương đương Loại: Tụ hóa Điện dung: 0,1 μF Sai số : 10% Điện áp chịu đựng : 200 V - Kích thước: 35 x 65 x 93 mm - Khối lượng: 420 g
431	Tụ điện	Dạng OKБГ-II-400B-0,1 мкФ ± 10% hoặc tương đương Loại: Tụ hóa Điện dung: 0,1 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 400V
432	Tụ điện	Dạng OMBГ-2-630B-2мкФ hoặc tương đương Loại: Tụ hóa Điện dung: 2 μF Sai số : ± 10% Điện áp chịu đựng : 630 V
433	Tụ hóa	- Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Dung kháng: 10 μF - Sai số: ± 5% - Điện áp chịu đựng: không quá 16 V
434	Tụ hóa	- Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Dung kháng: 2,2 μF - Sai số: ± 5% - Điện áp chịu đựng: không quá 160 V
435	Tụ hóa	- Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Dung kháng: 4,7 μF - Sai số: ± 5% - Điện áp chịu đựng: không quá 160 V
436	Tụ hóa	- Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Dung kháng: 100 μF

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 25 V</li> </ul>
437	Tụ hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Dung kháng: 120 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 50 V</li> </ul>
438	Tụ mica	<ul style="list-style-type: none"> <li>Điện dung: 0,022 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>Sai số: 10 %</li> <li>Kiểu chân: cắm qua lỗ</li> <li>Điện áp định mức: 630 VDC</li> </ul>
439	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng K50-3A-10 <math>\text{mK}\Phi \pm 10\%</math> -12B hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: nhôm điện phân</li> <li>- Điện dung: 10 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 12 V</li> <li>- Kích thước: dài x đường kính (47 mm x 21 mm); chiều dài chân 25 mm; khoảng cách giữa 2 chân 7,5 mm</li> </ul>
440	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng 3K50-3B-2 <math>\text{mK}\Phi \pm 10\%</math> -160B hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: nhôm điện phân</li> <li>- Điện dung: 2 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 160 V</li> <li>- Kích thước: dài x đường kính (47 mm x 21 mm); chiều dài chân 25 mm; khoảng cách giữa 2 chân 7,5 mm</li> </ul>
441	Vi mạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng 122YH1B hoặc tương đương</li> <li>Tên linh kiện: vi mạch</li> <li>Kiểu lắp: thông lỗ</li> <li>Đặc trưng: là bộ khuếch đại 2 tầng với độ khuếch đại từ 500 đến 1000</li> <li>- Điện áp cung cấp: <math>12,6 \pm 10\%</math>;</li> <li>- Dòng điện tiêu thụ, không quá: 6,5 mA;</li> <li>- Phạm vi nhiệt độ hoạt động: <math>-60\text{ }^\circ\text{C} \dots +125\text{ }^\circ\text{C}</math></li> <li>Kích thước: chiều dài thân x đường kính (4,8 mm x 8,5 mm);</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
442	Vi mạch	Dạng 124KT1A hoặc tương đương Tên linh kiện: vi mạch Kiểu lắp: thông lỗ Đặc trưng: là bộ ngắt tín hiệu - Điện áp cung cấp: 100 $\mu$ V; - Dòng điện tiêu thụ, không quá: 45 nA; - Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60 °C ... +125 °C Kích thước: chiều dài thân x đường kính (4,7 mm x 8,5 mm);
443	Vi mạch	Dạng 140YД1B hoặc tương đương Kích thước: 4,8 x 8,5 mm Dải điện áp nguồn: $\pm 12,6$ V $\pm 10\%$ ; - Dòng điện tiêu thụ không quá: 12 mA; - Dải nhiệt độ hoạt động: -60°C... +125°C
444	Xen xin	Dạng БД-160 hoặc tương đương Tần số :400Hz Điện áp :110V Công suất :10 W Kích thước: Ø45x86,5 mm Khối lượng:0,48 Kg
445	Xen xin	Dạng BC-155 hoặc tương đương Tần số :400Hz Điện áp :110V Công suất :4 W Kích thước: Φ45x86,5 mm Khối lượng:0,48 Kg

## Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này không có bản vẽ kèm theo

## Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Trước khi giao hàng, khi hàng đến vị trí tập kết của chủ đầu tư (kho hàng). Kiểm tra bằng các phương tiện đo được kiểm định. Thử nghiệm trên các giá thử và khối mẫu, không tải và có tải theo yêu cầu thiết kế. Hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm sẽ không được chấp nhận.

